

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC



NGUYỄN DUY HOÀNG

ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH

HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC



NGUYỄN DUY HOÀNG

ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH

HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 822.01.02

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: GS. TS Nguyễn Văn Khang

SƠN LA - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là do tôi viết. Mọi số liệu, tư liệu cũng như kết quả nghiên cứu là của riêng tôi.

Tôi xin chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

LỜI CẢM ƠN

Luận văn này hoàn thành dưới sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của GS.TS Nguyễn Văn Khang. Em xin gửi đến thầy lời cảm ơn sâu sắc.

Luận văn là kết quả của quá trình học tập và nghiên cứu, em xin bày tỏ lòng biết ơn đến những Thầy giáo, Cô giáo đã giảng dạy các chuyên đề cho lớp Cao học Ngôn ngữ K4- Trường Đại học Tây Bắc.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới các cán bộ Phòng nghiên cứu lịch sử Đảng - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La, Ban Tuyên giáo Huyện ủy Phù Yên, Phòng Văn hóa Thông tin huyện Phù Yên, Phòng dân tộc huyện Phù Yên, Phòng Thống kê huyện Phù Yên, các nhà nghiên cứu Thái học và các cụ cao tuổi đã giúp đỡ tôi nhiệt tình trong quá trình thực hiện luận văn.

Tác giả luận văn

Nguyễn Duy Hoàng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI.....	1
2. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ	1
3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU	5
4. PHƯƠNG PHÁP VÀ THỦ PHÁP NGHIÊN CỨU	6
5. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	6
6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN VĂN	7
7. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN:	7
Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ ĐỊA BÀN KHẢO SÁT	9
1.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN VĂN	9
1.1.1. Khái niệm địa danh và địa danh học.....	9
1.1.1.1. Khái niệm địa danh.....	9
1.1.1.2. Khái niệm địa danh học	10
1.1.2. Phân loại địa danh	11
1.1.3. Đặc điểm của địa danh	14
1.1.4. Về địa danh hành chính.....	15
1.2. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN KHẢO SÁT.....	16
1.2.1. Giới thiệu chung về tỉnh Sơn La	16
1.2.2. Giới thiệu chung về huyện Phù Yên.	20
1.2.2.1. Về vị trí địa lí	20
1.2.2.2. Về lịch sử	23
1.2.2.3. Về nguồn gốc dân cư.....	27
1.2.2.4. Về văn hóa và tín ngưỡng	28
1.2.2.5. Về nguồn gốc ngôn ngữ.....	32
1.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	33

Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÙ YÊN.....	35
2.1. MÔ HÌNH CẤU TRÚC PHỨC THỂ ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH PHÙ YÊN.....	35
2.1.2. Đặc điểm của mô hình cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Phù Yên.....	36
2.1.2.1. Mô hình khái quát.....	36
Puôi.....	37
2.1.2.2. Thành tố chung (A).....	37
2.1.2.3. Thành tố riêng (B).....	44
2.2. CÁC PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÙ YÊN.....	45
2.2.1. Đặc điểm cấu tạo nội dung.....	46
2.2.1.1. Phương thức tự tạo.....	46
2.2.1.2. Phương thức chuyển hóa.....	49
2.2.1.3. Phương thức vay mượn.....	50
2.2.2. Đặc điểm cấu tạo hình thức.....	52
2.2.2.1. Địa danh có cấu tạo đơn (địa danh đơn thành tố).....	52
2.2.2.2. Địa danh có cấu tạo phức.....	53
2.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....	56
Chương 3: ĐẶC ĐIỂM VỀ Ý NGHĨA CỦA ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA.....	57
3.1. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	57
3.2. KHẢO SÁT ĐẶC ĐIỂM Ý NGHĨA CỦA ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA.....	59
3.2.1. Ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên gắn với tính đa dạng của các loại hình đối tượng địa lí.....	59

3.2.2. Ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên gắn với nguồn gốc ngôn ngữ của chúng	60
3.2.2.1. Đối với những địa danh là yếu tố tiếng Việt thì thường rõ ràng về	
3.2.3. Ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên gắn với nghĩa của các thành tố trong mỗi địa danh	61
3.2.4. Ý nghĩa của địa danh gắn với lịch sử văn hóa xã hội (khảo sát 13 trường hợp).....	67
3.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3.....	81
KẾT LUẬN	83
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	85

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Mô hình cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Phù Yên... 36	36
Bảng 2.2. Bảng thống kê số lượng yếu tố cấu tạo thành tổ chung..... 38	38
Bảng 2.3. Thống kê các yếu tố xuất hiện cao 44	44

MỞ ĐẦU

1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

1.1. Tuy là đơn vị của từ vựng, nhưng địa danh với tư cách là bộ phận của tên riêng có nhiệm vụ nghiên cứu các tên gọi chỉ đối tượng địa lí tự nhiên và nhân văn từ các góc độ như đặc điểm về cấu tạo, ngữ nghĩa cũng như nguồn gốc ra đời của chúng.

Có thể thấy, vì là tên gọi nên địa danh gắn với hoàn cảnh lịch sử xã hội nhất định của từng vùng đất. Trong khi đó mỗi vùng đất lại luôn có những biến cố lịch sử, do vậy, tên gọi địa danh cũng theo đó mà thay đổi. Vì thế, hiểu được các tên gọi khác nhau ở từng vùng đất sẽ hiểu được tổng thể lịch sử văn hóa, xã hội của vùng đất đó; hiểu được sự phát triển, diễn tiến của lịch sử mà vùng đất đã trải qua. Mỗi một vùng đất thường gắn với môi trường, gắn với con người sinh sống ở đó, vì thế, thông qua địa danh có thể hiểu được đời sống của con người. Nói cách khác, địa danh là tấm bia lưu giữ lịch sử văn hóa xã hội của một vùng đất cũng như con người nơi đó. Vì thế, nghiên cứu địa danh không chỉ có giá trị ở mặt ngôn ngữ mà còn có giá trị ở mặt văn hóa - xã hội.

1.2. Là người con của dân tộc Thái, sinh ra và lớn lên trên quê hương bản Puôi, xã Huy Tân, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La, chúng tôi muốn tìm hiểu về các địa danh trên quê hương mình về mặt cấu tạo, ý nghĩa, cách thức đặt tên, vì thế, chúng tôi chọn đề tài: *Địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La* nhằm góp phần giữ gìn các đặc trưng văn hóa và góp thêm tư liệu về một phạm vi cụ thể cho bộ môn *địa danh học*.

2. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ

2.1. Tình hình nghiên cứu địa danh trên thế giới

Với tầm quan trọng của mình trong danh xưng học nói riêng, trong hệ

thống từ vựng của một ngôn ngữ nói chung, địa danh được nghiên cứu từ rất sớm. Chẳng hạn :

- Thời kì cổ đại đã chú trọng nghiên cứu về địa danh. Bằng chứng là, với mục đích truyền giáo ở khắp nơi trên trái đất, trong các sách Thánh kinh của Thiên chúa giáo đã có mục viết về địa danh.

- Trong các sách của Trung Quốc cổ đại cũng đã bàn về địa danh. Chẳng hạn trong hán thư Ban Cố đã bàn về địa danh.

- Cuốn địa danh đầu tiên là *Từ điển địa danh* xuất hiện năm 1667. Đến năm 1835, có cuốn *Địa lí từ nguyên học* của T.A.Gibson; năm 1872 có *Địa danh học* của J.J.Egli người Thụy Sĩ; Năm 1903 *Địa danh học* của J.W.Nagl. Từ đó trở về sau, các nghiên cứu về địa danh được phát triển mạnh. Nhất là đầu thế kỉ XX, hàng loạt các cuốn sách về địa danh ra đời. Chẳng hạn :

Atlas ngôn ngữ Pháp (từ 1902 - 1910) của J.Gillenon ;

Các tên gọi, một khảo sát về việc đặt tên địa điểm (1958) của George R. Stewart;

Thực hành địa danh học (1977) của P.E.Raper.

Đáng chú ý là các học giả Xô Viết đã có công lớn trong việc xây dựng chuyên ngành địa danh học. Chẳng hạn:

Một số tác giả nghiên cứu chuyên sâu về các khuynh hướng nghiên cứu địa danh. Ví dụ : *Bàn về địa danh học đồng đại* của Iu.A.Kapenko ; *Những khuynh hướng địa danh học* của E.M.Murzaev ; *Các khuynh hướng nghiên cứu địa danh* của N.I.Nikonov.

Một số tác giả chuyên bàn về công tác địa danh. Ví dụ : *Những công tác cơ bản về nghiên cứu địa danh* của A.I.Popov

Được nhắc đến nhiều nhất và có thể coi là kim chỉ nam cho nghiên cứu địa danh học sau này là A.V.Superanskaja. Tác giả có hai công trình lớn về địa danh là *Những nguyên lí của địa danh học* và *Địa danh là gì* . Trong hai

công trình này tác giả đã trình bày một cách hệ thống từ khái niệm đến đặc điểm, cách phân loại địa danh.

2.2. Tình hình nghiên cứu địa danh ở Việt Nam

Ngay từ thế kỉ XIV, Việt nam đã có các tác phẩm viết về địa danh, ví dụ: *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1435); *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên; *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1821); *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức.

Tuy nhiên, những nghiên cứu theo hướng ngôn ngữ học hay chuyên về ngôn ngữ học của địa danh thì phải chờ đến những năm 60 của thế kỉ XX. Có thể nói đây là thời kì ngôn ngữ học Việt Nam tiếp thu thành quả nghiên cứu của ngôn ngữ học Xô Viết vào nghiên cứu tiếng Việt, các ngôn ngữ ở Việt Nam trong đó có địa danh.

Công trình phải kể đến đầu tiên là của tác giả Hoàng Thị Châu (1964) nghiên cứu về địa danh gọi tên sông (*Đông Nam Á qua một vài tên sông*).

Vào những năm 90 của thế kỉ XX, cũng với việc nghiên cứu nhân danh, tác giả Lê Trung Hoa đã tập trung vào nghiên cứu *Địa danh thành phố Hồ Chí Minh*. Trong công trình này, tác giả đã chỉ ra đặc điểm cấu tạo cấu tạo, ý nghĩa cũng như nguồn gốc của các địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh. Các công trình sau này về địa danh của tác giả được nghiên cứu ở tầm vĩ mô, như: *Các phương pháp cơ bản trong việc nghiên cứu địa danh* (2000), và *Địa danh học Việt Nam* (2006). Trong đó, tác giả đã chia địa danh thành 2 nhóm lớn là địa danh chỉ đối tượng tự nhiên và địa danh chỉ các đối tượng nhân tạo. Xét từ góc độ nguồn gốc của ngôn ngữ, tác giả đã chia địa danh thành 4 loại: địa danh thuần Việt, địa danh Hán Việt, địa danh bằng các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và địa danh bằng ngoại ngữ.

Tác giả Nguyễn Văn Ân đã chia địa danh thành 3 cấp:

- 02 loại địa danh là: địa danh tự nhiên, địa danh kinh tế - xã hội.

- 07 kiểu địa danh là: thủy danh, sơn danh, lâm danh, làng xã, huyện, thị, tỉnh, thành phố, quốc gia.

- 11 dạng địa danh là: sông ngòi, hồ đầm, đồi núi, hải đảo, rừng rú, ruộng trắng, làng xã, huyện quận, thị trấn, tỉnh, thành phố, quốc gia.

Tất cả những nghiên cứu tổng quát và chi tiết của tác giả được trình bày trong: *Địa danh Việt Nam* (1993), và *Một số địa danh và địa danh học Việt Nam* (2003).

Trong Luận án tiến sĩ bảo vệ năm 1996, Nguyễn Kiên Trường đã bình bày một cách hệ thống về địa danh, từ lí thuyết như khái niệm, đặc điểm của địa danh đến phương pháp nghiên cứu địa danh, trong đó bao gồm cả phương pháp thu thập và xử lí địa danh. Theo tác giả, để xác định địa danh cần các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Căn cứ tiêu chí đối tượng địa lí, gồm 2 loại: Địa danh tự nhiên và địa danh chỉ đối tượng địa lí nhân văn.

Tiêu chí 2: Căn cứ theo tiêu chí nguồn gốc, gồm 5 loại: Địa danh Hán Việt, địa danh thuần Việt, địa danh từ tiếng Pháp hoặc ngôn ngữ Châu Âu, địa danh từ tiếng Quảng Đông, địa danh từ nguồn gốc dân tộc có quan hệ với tiếng Việt.

Tiêu chí ba: Căn cứ tiêu chí chức năng giao tiếp, có 3 loại: Tên chính thức, tên cũ, tên cổ và các tên khác.

Có thể nói, từ sau năm 2000, có nhiều các luận án, luận văn về địa danh. Đáng chú ý là các luận án tiến sĩ, ví dụ :

Nghiên cứu đặc điểm địa danh Quảng Trị (Tùng Thu Mai, 2004)

Sử dụng phương pháp so sánh - lịch sử khi nghiên cứu các địa danh có nguồn gốc dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk (Trần Văn Dũng, 2005)

Địa danh có nguồn gốc dân tộc thiểu số Tây Thừa Thiên Huế (Trần Văn Sáng, 2013)

Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của địa danh Thanh Hóa (Vũ Thị Thắng, 2014); cùng nhiều luận văn thạc sĩ và các bài viết về địa danh.

2.3. Vấn đề nghiên cứu địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La

Nghiên cứu địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La là vấn đề rất mới. Trong các tài liệu *Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La* của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Phù Yên, và Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La đã đề cập đến bộ máy tổ chức chính trị, vị trí địa lí, lịch sử, văn hóa của huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Cho đến thời điểm hiện tại, kể cả trong và ngoài nước, chưa có công trình nghiên cứu nào chuyên sâu về đặc điểm địa danh hành chính của huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Nghiên cứu địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La sẽ đóng góp cho việc hoàn thiện lí luận nghiên cứu địa danh nói chung ở Việt Nam.

3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu các địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La trên các phương diện về mặt cấu tạo, ý nghĩa, cách thức đặt tên. Thông qua kết quả nghiên cứu, luận văn góp phần vào việc nghiên cứu địa danh học nói chung, địa danh học tiếng Việt nói riêng; góp phần phục vụ cho việc viết du địa chí, sổ tay địa danh của tỉnh Sơn La; góp phần vào nghiên cứu bản sắc ngôn ngữ - văn hóa của vùng đất Phù Yên nói riêng, Sơn La nói chung.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích đã nêu trên, luận văn có 3 nhiệm vụ cần được giải quyết :

- Hệ thống hóa một số vấn đề lí luận liên quan đến đề tài.
- Khảo sát đặc điểm cấu tạo của địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh

Sơn La.

- Khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

4. PHƯƠNG PHÁP VÀ THỦ PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Luận văn này sử dụng phương pháp chủ yếu là miêu tả: dùng phương pháp miêu tả để phân tích địa danh. Bên cạnh đó luận văn sử dụng các phương pháp khác như diễn dịch, quy nạp.

4.2. Cùng với các phương pháp, chúng tôi sử dụng thủ pháp thống kê, phân loại.

5. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là hệ thống địa danh hành chính cấp bản, cấp xã, thị trấn tồn tại trên địa bàn huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La, gồm **27 xã** là Quang Huy, Huy Thượng, Huy Tân, Huy Hạ, Huy Bắc, Huy Tường, Mường Thái, Mường Còi, Mường Lang, Tân Lang, Mường Do, Mường Bang, Tường Phù, Tường Thượng, Tường Hạ, Tường Tiên, Tường Phong, Tân Phong, Gia Phù, Nam Phong, Bắc Phong, Đá Đỏ, Sập Xa, Kim Bon, Suối Bau, Suối Tọ, thị trấn Phù Yên và tên của **320 bản, khối phố**. Ngoài ra luận văn còn tìm hiểu một số địa danh có ý nghĩa quan trọng trong đời sống văn hóa của dân tộc Thái huyện Phù Yên.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Các địa danh hành chính được ghi trong các sổ sách thuộc tài liệu chính thống của huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La: Niên giám thống kê, những tư liệu được lưu giữ ở chính quyền địa phương.

- Các địa danh tồn tại trên địa bàn được thu thập qua khảo sát điền dã gồm: tư liệu dân gian về địa danh thông qua những người dân đã và đang sống trên địa bàn trao đổi, cung cấp.

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN VĂN

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn chỉ ra các đặc điểm cấu tạo và định danh của các địa danh hành chính huyện Phù Yên. Thông qua đó, luận văn góp phần vào nghiên cứu lí luận về địa danh.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Qua nghiên cứu này, luận văn chỉ ra được đặc điểm của địa danh hành chính của vùng đất Phù Yên, nơi có các dân tộc cùng sinh sống; góp phần vào tìm hiểu đặc điểm xã hội cũng như đặc điểm văn hóa của vùng đất này.

- Kết quả nghiên cứu có thể dùng để biên soạn lịch sử địa danh của vùng đất Phù Yên cũng như trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; dùng để biên soạn sổ tay địa danh phục vụ cho du lịch.

7. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

Chương I: Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và địa bàn khảo sát

Chương này gồm ba nội dung: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến địa danh; Xây dựng cơ sở lý thuyết cho đề tài; Giới thiệu khái quát về Sơn La nói chung và huyện Phù Yên nói riêng.

Chương II: Đặc điểm cấu tạo của địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La

Chương này sẽ khảo sát đặc điểm cấu tạo địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La, gồm các thành tố cấu tạo và các mô hình cấu tạo.

Chương III: Đặc điểm về ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Chương này sẽ khảo sát đặc điểm về ý nghĩa của địa danh hành chính

huyện Phù Yên, tập trung vào các phương thức định danh hành chính

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ ĐỊA BÀN KHẢO SÁT

1.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN VĂN

1.1.1. Khái niệm địa danh và địa danh học

1.1.1.1. Khái niệm địa danh

Địa danh có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp: "Topos" (name: tên gọi) và "onyma" hay "onoma" (place: nơi chốn).

Trong tiếng Việt, *địa danh* là từ ghép chính phụ Hán Việt gồm hai yếu tố: *địa* có nghĩa là đất và *danh* có nghĩa là tên. Theo *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (2000), địa danh là "tên đất, tên địa phương"[62, tr.320].

Dưới đây là một số định nghĩa về địa danh của các tác giả nước ngoài và của Việt Nam :

"Địa danh học là ngành học có liên quan đến mọi khía cạnh, phương diện của địa danh, hoặc là thuần túy về mặt khoa học lí thuyết, hoặc là mang tính thực hành và ứng dụng" [44, tr.3].

"Địa danh là tên đất, gồm tên sông, núi, làng mạc... hay là tên các địa phương các dân tộc" [5, tr.5].

"Địa danh là tên riêng chỉ các đối tượng địa lí tự nhiên và nhân văn có vị trí xác định trên bề mặt trái đất" [60, tr.15].

"Địa danh là lớp từ ngữ đặc biệt được định ra để đánh dấu vị trí, xác lập tên gọi các đối tượng địa lý tự nhiên và nhân văn" [31, tr.12].

"Địa danh là những từ ngữ cố định được dùng làm tên riêng của các địa hình thiên nhiên, các đơn vị hành chính, các vùng lãnh thổ (không có ranh giới rõ ràng) và các công trình xây dựng thiên về không gian hai chiều. Trước địa danh, ta có thể đặt một danh từ chung chỉ tiêu loại địa danh đó"

[40, tr.18].

"Địa danh là tên gọi những đối tượng địa lý tự nhiên và địa lý do con người kiến tạo" [30, tr.15].

Đáng chú ý là hai định nghĩa dưới đây :

A.V.Superanskaja: *"Địa danh là những từ ngữ chỉ tên riêng của đối tượng địa lý (địa hình tự nhiên, các đơn vị dân cư và các công trình nhân tạo thiên về không gian hai chiều) có vị trí xác định trên bề mặt trái đất".*

Nguyễn Thiện Giáp trong cuốn *"777 khái niệm Ngôn ngữ học" (Nhà XB Đại học quốc gia H.2010. tr 179)* đã quan niệm về địa danh như sau:

Địa danh (toponym) là : *tên gọi đặt cho mỗi loại vị trí đáng chú ý như : tên gọi của các địa hình thiên nhiên như sông, núi, suối, hồ, đồi, biển, đảo, ... ; các đơn vị hành chính như tên các làng, xã, quận, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia,.. và những công trình nhân tạo như cầu đường, công viên, sân vận động...*

1.1.1.2. Khái niệm địa danh học

Địa danh học là khoa học nghiên cứu về địa danh.

"Địa danh học là một chuyên ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu các tên gọi địa lý, giải thích sự cấu tạo, lịch sử xuất hiện của chúng và phân tích ý nghĩa ban đầu của các từ cấu tạo nên địa danh" [51, tr.3].

"Địa danh học (toponymie) là một môn khoa học chuyên nghiên cứu về tên địa lí các địa phương" [4, tr.5]

Nhìn từ góc độ tên riêng, địa danh được các tác giả xếp loại như sau :

Theo Sir Alan Gardiner [52, tr.43-54] , địa danh là một trong 7 loại tên riêng:

- Tên gọi các thiên thể (Cosletial bodies)
- Địa danh (Place names)
- Nhân danh (Personal name)

- Tên gọi động vật, nhà cửa, tàu thuyền (Ships, houses, animal)
- Tên gọi các loài chim, thực vật có nguồn gốc La Tinh và tiếng Anh (English and Latin names of birds, plants)
- Tên các tháng và các ngày trong tuần, ngày lễ (Month names and days of week, Feast day)
- Các tên gọi có tính hoang đường, thần thoại và hư cấu (Mythological and fiction names).

Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học, John M. Anderson [53, tr.295] cho rằng, địa danh thuộc một trong 8 loại tên gọi của ngôn ngữ học:

- Nhân danh (personal name)
- Địa danh (Place names)
- Tên gia đình, dòng họ (Family names)
- Tộc danh (Ethnic names)
- Thương hiệu (Corporate names)
- Tên các loài vật (Generic names)
- Tên gọi bằng cách ghép số (Numeral based names),
- Tên gọi bằng các cụm từ (names based phrases).

1.1.2. Phân loại địa danh

Địa danh có thể được phân loại theo các cách nhìn khác nhau của các tác giả. Cụ thể:

Theo G.L.Somolisanaja và M.V.Gorbanevskij, địa danh gồm 4 loại :

- Phương danh (tên các địa phương)
- Sơn danh (tên núi, đồi, gò...)
- Thủy danh (Tên các dòng chảy : vũng, hồ...)
- Phố danh (Tên các đối tượng trong thành phố).

Theo A.V.Superanskaja, địa danh gồm 8 loại :

- Tên gọi của các điểm dân cư

- Tên gọi các con sông
- Tên gọi núi non
- Tên gọi các công trình trong thành phố
- Tên gọi các đường phố
- Tên gọi quảng trường
- Tên gọi các mạng lưới giao thông
- Tên gọi địa điểm phi dân cư nhỏ.

A.V. Superanxkaia chia địa danh làm 7 loại:

- Phương danh
- Thủy danh
- Sơn danh
- Phố danh
- Viên danh
- Lộ danh
- Đạo danh (tên các đường giao thông trên đất, dưới đất, trên nước, trên không).

Với quan niệm “*Phân loại địa danh là sự phân chia địa danh thành các kiểu, nhóm khác nhau, dựa trên những đặc tính cơ bản về địa lý cũng như về ngôn ngữ và lịch sử* [3, tr.37], Nguyễn Văn Ân chia địa danh Việt Nam thành 2 loại là địa danh tự nhiên và địa danh kinh tế - xã hội, gồm :

- 07 kiểu là:
 - + thủy danh
 - + lâm danh
 - + sơn danh
 - + làng xã
 - + huyện thị
 - + tỉnh, thành phố
 - + quốc gia

- 12 dạng là :

- + sông ngòi
- + hồ đầm
- + đồi núi
- + hải đảo
- + rừng rú
- + truông - trảng
- + làng – xã
- + huyện - quận
- + thị trấn
- + tỉnh
- + thành phố
- + quốc gia.

Lê Trung Hoa [37], [40] phân chia địa danh dựa vào các tiêu chí tự nhiên - không tự nhiên, theo đó, các đối tượng địa danh được phân chia thành hai nhóm lớn là địa danh tự nhiên và địa danh không tự nhiên.

- Địa danh tự nhiên là địa danh gọi tên các đối tượng địa hình thiên nhiên gồm:

- + Sơn danh (núi, đồi, hang, ...);
- + Thủy danh (sông, suối, hồ, khe, kênh,...);
- + Vùng đất nhỏ phi dân cư (ruộng, đồng,...).

- Địa danh không tự nhiên là địa danh gọi tên các đối tượng nhân tạo bao gồm:

+ Địa danh chỉ các đơn vị dân cư (do chính quyền hành chính đặt: xã, huyện, phường, thị trấn,... hoặc có thể có từ thời phong kiến: Xóm, làng, thôn...);

- + Địa danh chỉ các công trình nhân tạo (công trình giao thông: đường

cầu, quốc lộ,... các công trình xây dựng: đập, bến xe, khu di tích,...).

Dựa vào nguồn gốc ngôn ngữ, Lê Trung Hoa phân loại địa danh thành địa danh thuần Việt và địa danh không thuần Việt.

Dựa trên tiêu chí mà Lê Trung Hoa đưa ra, Nguyễn Kiên trường tiếp tục chia nhỏ: các đối tượng sơn hệ và các đối tượng thủy hệ; đối tượng nhân văn thành địa danh cư trú và địa danh chỉ công trình xây dựng.

Địa danh cư trú bao gồm: đơn vị cư trú tự nhiên, đơn vị hành chính, đường phố. Địa danh chỉ công trình xây dựng bao gồm: Đơn vị hành chính, đường phố và các đối tượng khác. Bên cạnh đó, Nguyễn Kiên Trường còn tiến hành phân loại theo nguyên ngữ địa danh, theo chức năng giá trị của địa danh. [4], [32], [48], [57], [60].

1.1.3. Đặc điểm của địa danh

Địa danh có những đặc điểm chính như sau :

- Địa danh là một hệ thống tên gọi rất đa dạng.

+ Tính đa dạng được thể hiện trước hết là ở cấu tạo của địa danh: cấu tạo đơn và cấu tạo phức (vừa có từ vừa có cụm từ, vừa có danh từ vừa có danh ngữ). Trong cấu tạo phức còn có các quan hệ: đẳng lập, chính phụ, chủ vị.

+ Tính đa dạng và phức tạp của địa danh còn thể hiện ở nguồn gốc cấu tạo: có địa danh thuần Việt có địa danh vay mượn.

- Địa danh thường diễn ra hiện tượng chuyển hoá.

Chuyển hoá có thể được hiểu là lấy tên gọi một đối tượng địa lý này để gọi một đối tượng địa lý khác. Hiện tượng chuyển hóa thường diễn ra như sau:

+ Chuyển hoá trong nội bộ từng loại địa danh.

+ Chuyển hoá giữa các loại địa danh.

+ Chuyển hoá từ địa danh vùng này sang địa danh vùng khác.

- + Chuyển hoá nhân danh thành địa danh.
- Phương thức cấu tạo rất phong phú, chẳng hạn :
 - + Có thể dựa vào đặc điểm bản thân đối tượng để đặt tên.
 - + Có thể dựa vào sự vật, yếu tố có quan hệ chặt chẽ với đối tượng để đặt tên.

1.1.4. Về địa danh hành chính

Hành chính theo từ điển tiếng Việt có nghĩa thứ nhất là “Thuộc phạm vi chỉ đạo, quản lí việc chấp hành luật pháp, chính sách của nhà nước.

Địa danh hành chính là địa danh do chính quyền hoặc người dân đặt tên, nhằm phục vụ cho mục đích quản lí của nhà nước.

Địa danh hành chính là các tên riêng của các đơn vị hành chính có biên giới rõ ràng, có thể xác định được diện tích và nhân khẩu; đồng thời ra đời bằng các văn bản quyết định của chính quyền trung ương và địa phương.

- Ở cấp độ tỉnh, các đơn vị hành chính gồm:

+ Tỉnh: đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, gồm nhiều huyện, thị xã và thị trấn.

+ Thành phố: đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh. Đây là nơi tập trung đông dân cư, thường có công nghiệp và thương nghiệp phát triển.

+ Huyện, thị xã: đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh, gồm nhiều xã, phường. Dân cư, công nghiệp, thương nghiệp nhưng không phát triển bằng thành phố.

+ Thị trấn: trung tâm hành chính của huyện nhưng hoạt động kinh tế khác với huyện, có khi trùng tên với huyện.

+ Xã, phường: đơn vị hành chính cơ sở ở nông thôn trực thuộc huyện, gồm nhiều thôn, bản, tổ phố.

Như vậy, địa danh hành chính trong tỉnh là từ tỉnh, đến thành phố, huyện, thị xã, thị trấn, xã phường. Các thôn, bản, tổ phố hiện nay cũng được quản lí

chặt chẽ, đứng đầu là tổ trưởng, trưởng thôn, trưởng bản. Các thôn, bản, tổ, có diện tích và nhân khẩu rõ ràng hơn nữa lại trực thuộc xã phường, cho nên chúng tôi cũng tạm xếp vào địa danh hành chính.

1.2. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN KHẢO SÁT

1.2.1. Giới thiệu chung về tỉnh Sơn La

Sơn La là tỉnh thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, nằm trong đại gia đình Việt Nam từ thuở Vua Hùng dựng nước, khi ấy thuộc bộ Tân Hưng. Sau đó hàng ngàn năm cho đến tận thời Lý, Sơn La thuộc đạo Lâm Tây. Qua một thời gian mang tên đạo Đà Giang. Đến năm 1397, dưới triều Trần, Sơn La nằm trong trấn Thiên Hưng. Đây là thời kỳ đồng bào các dân tộc anh em chung lưng đấu cật khai sơn phá thạch, dựng nên các châu, Mường. Rõ ràng, từ rất sớm Sơn La đã hòa chung vào nhịp sống của Nhà nước Đại Việt. Bài thơ của Vua Lê Thái Tổ và bài thơ của Vua Lê Thái Tông khắc trên vách đá đã miêu tả về văn hóa lâu đời ở đây và khẳng định cương vực Tây Bắc của sơn hà Đại Việt, thể hiện ý chí giữ gìn nền độc lập của Tổ quốc và trách nhiệm của nhà vua với sự toàn vẹn lãnh thổ và tự do cho nhân dân. Và cũng từ thời phong kiến, Sơn La đã được đánh giá là một vùng đất có vị trí chiến lược rất quan trọng của Tổ quốc:

“Che giữ cho trấn như giậu như phen

Án ngữ miền thượng du, làm then làm chốt”

Trải qua chiều dài lịch sử, vùng đất Sơn La có nhiều lần thay đổi tên gọi, sáp nhập và chia tách. Từ khi thực dân Pháp xâm chiếm vùng Tây Bắc (1886-1891), Sơn La thuộc phủ Gia Hưng - tỉnh Hưng Hóa. Ngày 27/02/1892, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Tiểu quân khu Vạn Bú gồm: Phủ Vạn Yên với các Châu Mộc, Châu Phù Yên và Phủ Sơn La gồm các châu: Sơn La, Châu Yên, Mai Sơn, Châu Thuận, Tuần Giáo, Điện Biên.

Ngày 10/10/1895, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuyển tiểu

quân khu Vạn Bú thuộc đạo quan binh thứ 4 là vùng đất quân quản sang chế độ dân sự. Với việc chuyển Vạn Bú sang chế độ dân sự, chính quyền thuộc địa cho rằng địa bàn này đã được bình định. Ngày 10/10/1895 trở thành thời điểm ra đời của tỉnh Sơn La, tỉnh lỵ đặt tại Pá Giàng, tổng Hiếu Trai.

Ngày 07/4/1904, tỉnh lỵ chuyển từ Vạn Bú về Sơn La và ngày 23/8/1904, đổi tên tỉnh Vạn Bú thành tỉnh Sơn La. Sau cách mạng tháng Tám 1945, trong kháng chiến chống Pháp, Sơn La lần lượt thuộc các Chiến khu II, Khu XIV, Liên khu Việt Bắc, Khu Tây Bắc. Từ năm 1948 đến tháng 01/1952, Sơn La và Lai Châu hợp nhất thành liên tỉnh Sơn - Lai. Ngày 12/01/1952, tách liên tỉnh Sơn - Lai thành 2 tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu. Sau hoà bình lập lại, từ tháng 5/1955 đến tháng 10/1962, các châu của Sơn La thuộc Khu Tự trị Thái - Mèo, không có cấp tỉnh. Ngày 26/10/1961, thị xã Sơn La - thị xã đầu tiên của vùng Tây Bắc được thành lập. Ngày 24/12/1962, tỉnh Sơn La chính thức được lập lại gồm: thị xã Sơn La và 7 huyện: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Sông Mã, Yên Châu, Mộc Châu, Mai Sơn. Tháng 01/1976, Khu Tây Bắc giải thể, hai huyện Phù Yên và Bắc Yên chuyển về thuộc tỉnh Sơn La. Ngày 02/12/2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 148-NĐ/CP về việc tách huyện Sông Mã thành 2 huyện: Sốp Cộp và Sông Mã. Ngày 03/9/2008, Chính phủ ban hành Nghị định 98/2008/NĐ-CP thành lập thành phố Sơn La trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của thị xã Sơn La. Ngày 10/6/2013, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 72/NQ-CP về chia tách địa giới hành chính huyện Mộc Châu để thành lập huyện Vân Hồ. Đến nay (thời điểm năm 2017) tỉnh Sơn La gồm 11 huyện, 01 thành phố (Vân Hồ, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Phù Yên, Bắc Yên, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Sông Mã, Sốp Cộp và Thành phố Sơn La) với 204 xã, phường, thị trấn, 3.332 tổ, bản, tiểu khu.

Là tỉnh miền núi, Sơn La có địa hình phức tạp, chia làm các kiểu địa

hình chính: Kiểu địa hình núi đá vôi; kiểu địa hình thung lũng ven sông và bãi cát bồi ven suối; Kiểu địa hình bình nguyên và cao nguyên, có 02 cao nguyên lớn là: Cao nguyên Nà Sản và Cao nguyên Mộc Châu, với 01 cánh đồng lớn thứ 3 vùng Tây Bắc đó là cánh đồng Mường Tấc, huyện Phù Yên.

Hệ thống sông suối của Sơn La tương đối dày đặc với 2 con sông lớn là sông Đà và sông Mã. Cả 2 con sông này thuộc loại lớn nhất miền Tây Bắc và đều chảy cùng hướng Tây Bắc - Đông Nam trùng với hướng phân bố địa hình núi của miền Tây Bắc. Đặc điểm chung của Thủy văn Sơn La có tuổi hình thành trẻ, thung lũng hẹp, bồi tích ít, đường nước chảy đầy dốc, lắm thác ghềnh. Có thể nói, Sơn La là tỉnh có nguồn tài nguyên thiên nhiên nước phong phú và nguồn năng lượng thủy điện lớn nhất toàn quốc.

Thế giới động vật và thực vật Sơn La khá phong phú. Sơn La còn có nhiều khu rừng nguyên sinh, là khu dự trữ tài nguyên, có vai trò phòng hộ đầu nguồn của vùng Tây Bắc cũng như của đồng bằng châu thổ Bắc Bộ. Rừng Sơn La có nhiều loại cây, còn bảo lưu được nhiều loài động vật, nhiều nguồn gen động, thực vật đang được bảo tồn trong các khu rừng đặc dụng như: Xuân Nha, Sốp Cộp, Tà Sùa, Co Pia.

Thiên nhiên cũng ban tặng Sơn La những danh lam thắng cảnh đẹp : Hang Dơi, Ngũ động bản Ôn, Thác Dải Yếm (Mộc Châu); Hang Chi Đầy, Nhả Nhung, Ta Búng (Yên Châu); Thác Chiềng Khoa, Chiềng Yên (Vân Hồ)...Cao nguyên Mộc Châu với khí hậu mát mẻ quanh năm, cây cối tốt tươi...đã được Chính phủ quy hoạch là khu du lịch quốc gia; các lòng hồ rộng lớn của Thủy điện Hòa Bình, Sơn La được ví như "Hạ Long trên núi" mới được hình thành.

Trải qua bao thăng trầm lịch sử cùng với sự hình thành và phát triển của tỉnh, đã tạo nên cộng đồng các dân tộc Sơn La chung sống đoàn kết. Trong quá khứ, cư dân cổ ở đây có sự phát triển liên tục từ thời kỳ đá cũ cách

đây hàng vạn năm đến thời đại đá mới và thời đại kim khí cách đây hàng ngàn năm. Quá trình phát triển đó gắn liền với sự chuyển cư mở rộng địa bàn cư trú, gắn với sự thay đổi về chế tác công cụ lao động từ ghè đẽo đá sang mài, từ chế tác đồ đá đến luyện kim đồng thau, làm gốm: từ kinh tế săn bắt, hái lượm sang trồng trọt và chăn nuôi, từng bước xây dựng vùng đất này trở thành địa bàn trọng yếu của văn minh thời dựng nước. Các di tích đặc biệt ghi dấu lại văn hóa của các cư dân cổ trên vùng đất Sơn La: Bãi đá cổ Pá Mang, Bãi đá cổ Hang Chú, Hang mộ Tạng Mè. Nói đến Sơn La là nói đến một vùng văn hoá đa dạng, phong phú và đậm đà bản sắc của 12 dân tộc anh em, mỗi dân tộc đều có một kho tàng di sản văn hoá mang sắc thái riêng và hết sức quý giá. Với hàng ngàn cuốn sách chữ Thái cổ, Dao cổ đã phản ánh hàng ngàn năm thiên di, xây dựng cuộc sống, ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, luật tục... với các điệu Xòe, lời Khắp (dân tộc Thái); múa chuông, hát Páo Dung (dân tộc Dao); trình diễn Khèn, múa ô (dân tộc Mông); múa Tăng Bu (dân tộc Kháng, La Ha, Xinh Mun); Múa Vlire guông, hát Tom (dân tộc Khơ Mú); Múa Đuống, Mọi, hát Xường, Đang (dân tộc Mường)... đã vẽ nên một bức tranh văn hóa sinh động, đậm đà bản sắc. Bên cạnh đó, các lễ nghi, lễ hội quanh năm đã thấm đẫm đời sống tinh thần của các dân tộc: Xên bản, xên mừng (Thái, Lào, La Ha, Kháng...); Lễ Kin Pang Then, Lầu nó, Hết Chá (Thái); Cúng dòng họ, Nào sông, Gầu Tào (Mông); Pang A (La Ha); Xe Pang Ả (Kháng), Mương A Ma (Xinh Mun); Cắp sắc, cầu mùa dòng họ (Dao); Kin khẩu hó (Lào)...

Trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, vùng đất Sơn La đã chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử oai hùng mà dấu tích còn để lại đến ngày nay, tạo thành những di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng. Vùng đất này là nơi các triều Vua thời Lê Sơ: Lê Lợi, Lê Thái Tông đã nhiều lần thân chinh cùng quân sỹ dẹp loạn nơi vùng đất phen đậu của tổ quốc vào thế kỷ

XV, đã để lại các tấm bia: *Bia Lê Lợi* (Đá Đỏ, Phù Yên); *Văn bia Quế Lâm ngự chế* (thành phố Sơn La) để khẳng định chủ quyền của đất nước Việt Nam và mong muốn thiên hạ thái bình. Những năm cuối thế kỷ XIX, nghĩa quân của Nguyễn Quang Bích đã đưa quân bảo vệ miền Tây Bắc, đã để lại *Pháo đài Dua Cá, cầu đá bản Bó* (thành phố Sơn La) ...*Nhà tù Sơn La*, nơi thực dân Pháp muốn biến thành địa ngục trần gian để giam cầm, đầy ải và giết dần, giết mòn ý chí cũng những sinh lực những người tù cộng sản và những người Việt Nam yêu nước, nhưng cũng chính từ nhà tù này, các đồng chí đã tổ chức tù nhân, thành lập chi bộ đảng, biến nhà tù thành một trường học cách mạng, rèn luyện, đào tạo cho Đảng, cách mạng Việt Nam những chiến sỹ trung kiên. Nhà tù Sơn La là nơi gieo những hạt giống đỏ cho phong trào cách mạng Sơn La, từ Nhà tù Sơn La ánh sáng của cách mạng đã tỏa sáng khắp núi rừng Tây Bắc; và nhiều di tích ghi dấu các sự kiện lịch sử của nhân dân các dân tộc Sơn La và cả nước trong cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc: *Tập đoàn cứ điểm Nà Sản* là chứng tích của những năm tháng oanh liệt của quân và dân ta chống thực dân Pháp tại chiến trường Tây Bắc, là dấu ấn của sự thất bại thảm hại của thực dân Pháp. *Bến Phà Tạ Khoa, Đèo Chẹn, Ngã ba Cò Nòi* là những địa danh lịch sử khắc ghi một thời kỳ chiến đấu oanh liệt của lực lượng thanh niên xung phong Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)...Các di tích kiến trúc nghệ thuật phản ánh một thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo dòng tiêu thừa trên vùng đất Sơn La...*Tháp Mường Bám, Tháp Mường Và, Chùa Vật Hồng*.

1.2.2. Giới thiệu chung về huyện Phù Yên.

1.2.2.1. Về vị trí địa lý

Phù Yên là một huyện nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Sơn La, phía Tây giáp huyện Bắc Yên, phía Nam giáp huyện Mộc Châu, phía Đông Nam giáp huyện Đà Bắc (Hòa Bình), phía Đông giáp huyện Thanh Sơn, phía Đông Bắc

giáp huyện Tân Sơn (Phú Thọ), phía Bắc giáp huyện Văn Chấn (Yên Bái). Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 123.655 ha; trong đó, đất nông nghiệp có 6.496,20 ha, đất lâm nghiệp 59.493,45 ha, đất chưa khai thác 40.497,40 ha.

Huyện Phù Yên nằm ở sườn Tây dãy núi Hoàng Liên Sơn, nối tiếp của hai dãy núi Pú Luông - Xà Phình (ngọn cao nhất là 2.579 m so với mực nước biển), ngăn cách Phù Yên với Yên Bái. So với các huyện khác trong tỉnh Sơn La, Phù Yên là vùng địa hình thấp. Trên bình diện tổng thể, địa bàn huyện được chia làm 4 tiểu vùng rõ rệt:

Tiểu vùng 1 gồm 6 xã Mường: Mường Cơi, Mường Thái, Tân Lang, Mường Lang, Mường Do, Mường Bang, có độ cao trung bình 500m so với mực nước biển, khí hậu dịu mát, lượng mưa trung bình năm từ 1.800 - 1.900mm, diện tích rừng tự nhiên chiếm 77% đất lâm nghiệp toàn huyện.

Tiểu vùng 2 gồm thị trấn Phù Yên và 8 xã vùng lòng chảo, thung lũng: Quang Huy, Huy Thượng, Huy Tân, Huy Bắc, Huy Hạ, Huy Tường, Tường Phù, Gia Phù; có cánh đồng Mường Tấc rộng 660 ha, đứng thứ ba vùng Tây Bắc; diện tích ruộng nước chiếm 58% đất ruộng toàn huyện; độ cao trung bình 175m so với mực nước biển; khí hậu nóng, chịu ảnh hưởng mạnh gió phơn Tây Nam (gió Lào), khô nóng vào mùa hè và gió mùa đông bắc vào mùa đông.

Tiểu vùng 3 gồm 9 xã vùng lòng hồ sông Đà: Tường Thượng, Tường Hạ, Tường Tiến, Tường Phong, Tân Phong, Nam Phong, Bắc Phong, Đá Đỏ, Sập Xa. Đây là vùng có gió khô nóng, địa hình phức tạp, đồi núi có độ dốc lớn, dốc xuôi xuống lòng hồ sông Đà, có diện tích mặt hồ trên 3.000 ha, thuận lợi cho việc nuôi, đánh bắt thủy sản.

Tiểu vùng 4 gồm 3 xã vùng cao: Kim Bon, Suối Bau, Suối Tọ, là vùng đồi núi cao, đất trồng đồi núi trọc; khí hậu nắng nóng về mùa hè và khô lạnh về mùa đông; có điều kiện phát triển trồng rừng và chăn nuôi đại gia súc.

Đất đai huyện Phù Yên được hình thành bởi Gònai - Philít, phiến thạch sét, phiến thạch mica, sa thạch đá vôi và phù sa cổ, có độ dốc trên 25⁰. Lòng đất Phù Yên rất giàu khoáng sản như: quặng hematít ở suối Cù (Huy Tân); đồng ở Đá Đỏ, Suối Bau, Gia Phù; quặng, chì, kẽm ở Huy Thượng, Tân Phong; niken ở Sập Xa; vàng sa khoáng phân tán ở tả ngạn sông Đà; than đá ở Nam Phong; than bùn ở Huy Thượng; cao lanh ở Tường Phù, Gia Phù, Quang Huy.

Rừng Phù Yên tập trung chủ yếu ở các xã vùng Mường và vùng lòng hồ sông Đà, với thảm thực vật đa dạng và nhiều loại gỗ quý như pơ mu, nghiến, chò chỉ, lát, vàng tâm cùng nhiều loại tre nứa, song mây và thảo dược quý hiếm như sa nhân, tô mộc, hà thủ ô, đẳng sâm,... Trong rừng có nhiều loại muông thú như hươu, nai, hoẵng, gấu, báo, sơn dương, các loại khỉ, lợn lòi, chim muông.

Huyện Phù Yên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm hai mùa: mùa mưa và mùa khô, tương ứng với mùa hè và mùa đông. Nhiệt độ trung bình năm 23⁰ - 25⁰C. Độ ẩm không khí trung bình 82%, lượng mưa bình quân năm 1.600-1.800mm, số giờ nắng trung bình từ 1.700 - 1.750 giờ/năm. Về mùa Đông, Phù Yên thường có bão và gió mùa đông bắc, nhưng do địa hình thấp hơn nhiều nơi trong tỉnh nên chỉ một số xã vùng cao chịu tác động của sương muối.

Trên địa bàn huyện có gần 100 con suối lớn, nhỏ chảy qua rồi đổ về sông Đà, trong đó có 4 hệ thống suối chính: suối Tác, suối Sập, suối Mưa, suối Khoáng, có độ dốc lớn.

Phù Yên là huyện tiếp giáp với miền trung du và đồng bằng, rất thuận tiện về đường giao thông. Địa bàn huyện nằm trên trục quốc lộ 37 và 43, cách thành phố Sơn La 135 km, cách Hà Nội 174 km. Quốc lộ 37 từ Yên Bái qua đèo Lũng Lô đến Phù Yên, qua Bắc Yên nối với đường quốc lộ 6 ở ngã ba Cò

Nội; quốc lộ 43 từ Gia Phù - Vạn Yên nối với đường quốc lộ 6 tại km 64 Mộc Châu; quốc lộ 32B từ Mường Cơi đi Thu Cúc xuôi về Hà Nội; tuyến đường 114 (tỉnh lộ) dọc sông Đà dài 98km.

1.2.2.2. Về lịch sử

Huyện Phù Yên là vùng đất có con người đến cư trú từ rất sớm và liên tục đến ngày nay. Dấu vết đời sống, sinh hoạt của cư dân được các nhà khảo cổ học phát hiện tại di chỉ hang Diêm, bản Đá Mài, xã Nam Phong, di chỉ Mái đá bản Chượp xã Tường Thượng khá phong phú như công cụ lao động thuộc thời kỳ đồ đá giữa và đồ đá mới. Những phát hiện sưu tập đồ đồng với những đặc trưng khá phổ biến của văn hóa Đông Sơn như chuông đồng ở xã Tường Hạ, thạp đồng, trống đồng ở bản Đá Đỏ, xã Đá Đỏ... là minh chứng khẳng định Phù Yên là nơi cư dân sớm tiếp thu, giao lưu, hòa nhập và thích ứng với nền văn minh Việt cổ.

Thời Văn Lang, Vua Hùng chia nước thành 15 Bộ, Phù Yên thuộc bộ Tân Hưng. Thời Bắc thuộc, vào đời Đông Hán, bộ Tân Hưng được đổi thành quận Tân Hưng. Trong thời kỳ văn minh Đại Việt, triều đại nhà Lý (thế kỷ XI), Phù Yên thuộc đất Châu Đằng; đến nhà Trần (thế kỷ XIII), Phù Yên thuộc đạo Đà Giang. Tháng 4 năm Đinh Sửu (1397), Hồ Quý Ly đổi đạo Đà Giang thành trấn Thiên Hưng.

Thế kỷ thứ XV, sau khi đánh thắng quân Minh, triều đình nhà Lê thành lập xứ Hưng Hóa (hay còn gọi Hưng Hóa thừa tuyên). Năm 1463, nhà Lê đổi xứ thành trấn. Trấn Hưng Hóa có 3 phủ là Gia Hưng, Quy Hóa và An Tây. Theo *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi, phủ Gia Hưng có một huyện là Thanh Xuyên (Thanh Sơn) và 5 châu: Châu Mai (Mai Châu tỉnh Hòa Bình ngày nay); Châu Việt (Yên Châu), Châu Mộc, Châu Thuận và Châu Phù Hoa. Châu Phù Hoa lúc đó có 3 tổng là: Mường Tắc, Mường Pùa, Mường Muống (còn gọi là Tam tổng quy nhất châu).

Thế kỷ XIX, để nhất thể hoá các đơn vị hành chính trong cả nước, năm 1831 - 1832, nhà Nguyễn thực hiện một công cuộc cải cách hành chính lớn, đổi các dinh, trấn thành tỉnh. Sau khi phân định lại tỉnh, để tiện cho việc quản lý, vua Minh Mệnh cho gộp 2 hoặc 3 tỉnh làm một hạt và thiết đặt các chức quan coi giữ. Châu Phù Hoa thuộc tỉnh Hưng Hóa, hạt Sơn - Hưng - Tuyên. Năm Thiệu trị thứ nhất (1841) châu Phù Hoa được đổi lại thành châu Phù Yên (bao gồm cả Bắc Yên ngày nay). Từ đó đến nay địa danh Phù Yên không thay đổi.

Sau khi xâm lược, bình định, thiết lập chế độ cai trị thực dân ở Việt Nam, thực dân Pháp lập các Đạo quan binh ở miền thượng du Tây Bắc và Đông Bắc Bắc Kỳ. Thời gian đầu, châu Phù Yên và cả tỉnh Sơn La thuộc Đạo quan binh thứ 4. Ngày 27-02-1892, thực dân Pháp thành lập Tiểu quân khu Vạn Bú gồm 2 phủ Vạn Yên và Sơn La. Phủ Vạn Yên có 2 châu là Phù Yên và Mộc Châu. Trung tâm của phủ Vạn Yên là vùng cửa Vạn bên bờ sông Đà, thực dân Pháp đặt làm Tổng đại lý Vạn Yên, do một viên quan ba Pháp chỉ huy, phụ trách cả chính trị, văn hóa, xã hội và an ninh, quân sự. Tại đây, chính quyền thực dân cho lập một trạm thông tin liên lạc từ Hà Nội lên Sơn La, Lai Châu, xây dựng một trạm y tế và một trường tiểu học. Địa bàn Vạn Yên trở thành một vùng rất sầm uất, nơi đầu mối giao thương từ miền xuôi theo sông Đà lên vùng Tây Bắc.

Ngày 10-10-1895, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định sáp nhập tiểu quân khu Vạn Bú và tiểu quân khu Lai Châu thành tỉnh Vạn Bú. Tỉnh lỵ đặt tại bản Pá Giàng, tổng Hiếu Trai thuộc châu Sơn La. Tỉnh Vạn Bú chuyển sang chế độ cai trị hành chính. Ngày 23-8-1904, tỉnh Vạn Bú đổi tên thành tỉnh Sơn La. Phù Yên là châu thuộc tỉnh Sơn La.

Trước cách mạng Tháng Tám năm 1945, châu Phù Yên được chia thành 5 xã tương đương Mường phìa, đó là: Mường phìa Quang Huy (Mường

Tắc), Mường phía Tường Phù (Mường Pù), Mường phía Tường Phong (Mường Muống), Mường phía Tân Phong và Mường phía Gia Phù; sau đó đổi thành tổng. Vùng Mường Cơi, Mường Thái, Mường Lang, Mường Do và vùng đồng bào Mông Suối Tọ ngày nay thuộc Mường phía Quang Huy; vùng Song Pe, Chim Vàn, Pắc Ngà, Hang Chú, Làng Chếu, Kim Bon, Đá Đỏ thuộc Mường phía Gia Phù; vùng Phiêng Ban, Hồng Ngài, Tà Xùa, Suối Bau, Sập Xa, Tường Thượng, Tường Hạ thuộc Mường phía Tường Phù; vùng Nam Phong, Bắc Phong, Mường Bang thuộc Mường phía Tân Phong; Đá Đỏ thuộc Mường phía Tường Phong.

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, tiến hành thay đổi, điều chỉnh cấp hành chính cho phù hợp với nhiệm vụ cách mạng và kháng chiến. Theo đó, địa giới hành chính Phù Yên có những thay đổi.

Ngày 25-3-1948, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 148 ngày 25-3-1948, bãi bỏ các phủ, châu, quận, lập cấp hành chính mới là cấp huyện. Ngày 11-7-1949, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu X ra Quyết định số 239-QĐ/HCDC sáp nhập 2 xã Tường Phù, Gia Phù thành xã Tường - Gia Phù; 2 xã Tường Phong, Tân Phong thành xã Tân - Tường Phong. Lúc này, huyện Phù Yên chỉ còn 3 xã: Quang Huy, Tường Gia Phù, Tân Tường Phong.

Sau chiến dịch giải phóng Tây Bắc, 1953- 1954, để thuận tiện cho chỉ đạo phong trào cách mạng ở cơ sở, tỉnh Sơn La chủ trương chia các xã lớn thành các xã nhỏ, toàn huyện Phù Yên được chia thành 31 xã và 1 thị trấn Vạn Yên.

Ngày 7-5-1955, thực hiện Sắc lệnh số 230-SL, ngày 29-4-1955 của Chủ tịch nước, Khu tự trị Thái - Mèo được thành lập; trong Khu tự trị không có đơn vị hành chính cấp tỉnh, các huyện đổi thành châu. Châu Phù Yên trực thuộc Khu tự trị Thái -Mèo. Ngày 27-10-1962, Quốc hội khóa II - Kỳ họp thứ

5 ra Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái - Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc; đồng thời tái lập 2 tỉnh Sơn La, Lai Châu và thành lập tỉnh mới Nghĩa Lộ. Huyện Phù Yên cùng các huyện Văn Chấn, Than Uyên, Mù Cang Chải thuộc tỉnh Nghĩa Lộ.

Ngày 17-8-1964, Chính phủ ra Quyết định số 128-CP thành lập huyện Bắc Yên trên cơ sở 8 xã được chia ra từ huyện Phù Yên. Lúc này huyện Phù Yên còn 24 xã, thị trấn: Quang Huy, Huy Thượng, Huy Hạ, Huy Bắc, Mường Còi, Mường Thái, Mường Do, Mường Bang, Mường Lang, Tường Phù, Gia Phù, Tường Thượng, Tường Hạ, Tường Phong, Tường Tiến, Tân Phong, Nam Phong, Bắc Phong, Đá Đỏ, Quang Minh, Kim Bon, Suối Bau, Suối Tọ, Thị trấn Vạn Yên.

Ngày 27-12-1975, Quốc hội khóa V, Kỳ họp thứ hai quyết định bỏ cấp Khu tự trị trong hệ thống hành chính. Các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và 5 huyện (Than Uyên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ) của tỉnh Nghĩa Lộ hợp nhất thành tỉnh Hoàng Liên Sơn. Hai huyện Phù Yên, Bắc Yên của tỉnh Nghĩa Lộ sáp nhập về tỉnh Sơn La.

Ngày 29-3-1977, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng ra Quyết định số 80-BT/TTg thành lập thị trấn Phù Yên và giải thể thị trấn Vạn Yên. Đến ngày 16-01-1979, theo Quyết định số 18-QĐ/CP của Hội đồng Chính phủ chia xã Mường Lang thành 2 xã Mường Lang và Tân Lang. Ngày 13-4-1991, Bộ trưởng - Trưởng Ban Tổ chức - cán bộ Chính phủ ra Quyết định số 184/TCCP chia xã Huy Hạ thành 2 xã Huy Hạ và Huy Tường; chia xã Huy Thượng thành 2 xã Huy Thượng và Huy Tân. Huyện Phù Yên có 27 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 26 xã: Quang Huy, Huy Bắc, Huy Hạ, Huy Tường, Huy Thượng, Huy Tân, Mường Còi, Mường Thái, Mường Do, Mường Bang, Mường Lang, Tân Lang, Tường Phù, Gia Phù, Tường Phong, Tường Thượng, Tường Hạ, Tường Tiến, Tân Phong, Nam Phong, Bắc Phong, Đá Đỏ, Sập Xa,

Kim Bon, Suối Bau, Suối Tọ và Thị trấn Phù Yên. Trung tâm huyện Phù Yên là cánh đồng Mường Tấc (cánh đồng rộng thứ 3 ở Tây Bắc với câu ca “*Nhất Thanh, nhì Lò, tam Tấc, tứ than*”).

1.2.2.3. Về nguồn gốc dân cư

Cư dân di cư đến sinh sống ở Phù Yên có nhiều nguồn gốc. Trong quá trình khai phá, mở mang, ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, đã hình thành các khu vực định cư lâu đời của đồng bào các dân tộc Phù Yên. Trong 5 dân tộc chủ yếu của huyện Phù Yên hiện nay, người Thái cùng với người Mường có mặt đầu tiên từ thế kỷ XV, đã tạo bản, lập mường dọc theo các con suối lớn, nơi có địa hình bằng phẳng, thuận tiện đi lại, sản xuất và đặt tên cho vùng đất này là Mường Va. Trong kho tàng văn hóa dân gian Mường Phù Yên còn lưu truyền: “*Mường Hoa đất màu, mường mỡ; đất nở, mường nên... và com Mường Va, cá suối Tấc*”. Hàm ý chỉ một vùng đất trù phú, phì nhiêu, lắm tôm nhiều cá, lúa tốt tươi... là nơi thuận lợi phát triển nông nghiệp. Người Thái cùng sinh sống xen kẽ với người Mường thành từng bản, đặt tên cho vùng đất này gắn với tên con suối lớn nhất (suối Tấc) là Mường Tấc. Đồng bào dân tộc Mông đến định cư tại Phù Yên, có người Mông trắng (Mông Đơ) và Mông đen (Mông đu) địa bàn sinh sống chủ yếu ở 3 xã Kim Bon, Suối Bau, Suối Tọ và ở rải rác vùng cao các xã. Các dân tộc Kinh, Dao, Tày, Nùng lần lượt di cư đến vùng đất này, cùng chung sống đan xen, hòa hợp. Người Kinh đến cư trú tại Phù Yên muộn hơn, nhưng cũng có một bộ phận sinh sống ở đây từ lâu đời, có thể đó là các nghĩa sĩ của các cuộc khởi nghĩa nông dân ở đồng bằng bị thất bại, chạy lên miền thượng du để tránh sự truy nã của triều đình, hoặc là những người miền xuôi lên làm ăn, buôn bán. Người Kinh xây dựng cuộc sống, có quan hệ hôn nhân và sống hòa hợp với các cư dân sở tại, lâu dần cũng tự nhận là người dân tộc. Điều này lý giải một số dòng họ dân tộc Thái, Mường ở Phù Yên vẫn mang họ người Kinh như họ

Nguyễn, họ Lê, họ Phan, họ Trần, họ Phùng... Sách *Hung Hóa xứ phong thổ lục* của Hoàng Bình Chính viết: “Châu Phù Hoa gồm 3 tổng, hơn 60 suất đình, địa thế bằng phẳng, bốn mặt đều có núi, cây lúa cao hàng trượng, người dùng sức ít mà được nhiều thóc. Đất đai màu mỡ nên người các địa phận khác kéo đến lập nghiệp làm ăn, phá hoang, lập ấp nên thành ra trù mật...”.

Theo số liệu điều tra dân số tiến hành năm 2009, tại thời điểm cuối năm 2008, dân số toàn huyện Phù Yên là 21.984 hộ với 106.505 nhân khẩu, thành phần cư dân chủ yếu gồm 5 dân tộc: Mường 46.218 người (chiếm 43,89%); Thái 29.696 người (28,2%); Kinh 13.784 người (13,09%); Mông 9.783 người (9,29%); Dao 5.444 người (chiếm 5,17%).

1.2.2.4. Về văn hóa và tín ngưỡng

Cũng như các vùng khác ở Sơn La, đồng bào các dân tộc Phù Yên sống tập trung thành từng bản, mường nhỏ, đan xen, hòa nhập lẫn nhau trên cùng một địa bàn cư trú. Chính sự hòa nhập giữa các dân tộc đã tạo nên mối giao thoa về văn hóa nói chung, phong tục tập quán, tín ngưỡng thờ cúng nói riêng; cái chung, cái riêng hòa quyện vào nhau thêu dệt nên một bức tranh văn hóa xứ Phù Hoa phong phú, sinh động gồm nhiều màu sắc. Đồng bào chủ yếu làm nông nghiệp lúa nước, đời sống kinh tế phụ thuộc chặt chẽ với thiên nhiên, dẫn đến trong nhận thức là lối tư duy tổng hợp theo tín ngưỡng tô tem giáo (vạn vật hữu linh). Trong quá trình khai phá dựng bản, lập mường, đồng bào nơi đây chưa có một tôn giáo chính thống nào du nhập mà chủ yếu họ thờ cúng tổ tiên (thờ tại gia) nhằm tỏ lòng tôn kính, biết ơn công dưỡng dục, sinh thành của thế hệ sau đối với thế hệ trước theo đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc. Trong mỗi gia đình đều lập bàn thờ gia tiên để làm lễ cáo vào dịp lễ tết, hoặc trình bày một vấn đề gì đó và xin gia tiên phù hộ. Bên cạnh đó, đồng bào nơi đây còn có tín ngưỡng đa thần, thờ thần sông, núi, cây (nhiên thần); thần hoàng, vua, quan (nhân thần)...theo quan niệm của họ, mọi vật

đều có hôn, vía; có ma (phi) như ma nhà, ma xó, ma rừng. Do đó, hàng năm đồng bào thường tổ chức các lễ hội “xên bản”, “xên mừng” để loại trừ tà ma, cầu cho mùa màng tốt tươi, con người khỏe mạnh, cuộc sống bình yên, hạnh phúc. Đối tượng được thờ cúng ở đây là thần thánh, những người có công trong việc khai phá xây bản, lập mừng, chiến đấu chống giặc ngoại xâm như: Đức Thánh cả Ba Vi (Thánh Tản Viên) và thờ chủ hôn áo - vật thiêng biểu trưng cho quyền uy của dòng họ Cầm ở Mừng Tác (Châu sưa), thờ thần hoàng bản, mừng trong các đình, miếu, gò đất, bờ bãi; thờ thủy thần ở cạnh suối, vũng nước sâu; thờ sơn thần ở cửa bìa rừng thiêng; thờ quỷ thần ở gốc cây gạo, cây đa trong bản, mừng; thờ nhân thần trong truyền thuyết đánh giặc như Nàng Han ở miếu Nàng Han (Tường Phù), Ông Quận ở miếu Ải Vương (Tân Lang), thờ Chánh lệnh binh Đinh Công Bình - một tướng lĩnh của nghĩa quân Nguyễn Quang Bích ở đình bản Thái (Mừng Thái). Ngoài các tục lễ này, đồng bào nơi đây còn có các nhóm tục thờ cúng trong tang lễ, giải hạn, tục làm hôn vía, cầu nhà và đã hình thành cả một hệ thống lễ nghi hết sức linh thiêng, trang trọng.

Dù không gian và đối tượng thờ cúng khác nhau nhưng trong tiềm thức của người dân, mỗi địa điểm như vậy đều mang tính thiêng liêng nhất định. Trong đó, nổi bật nhất là tục thờ Thành hoàng bản, mừng, thờ các linh vật, nhân vật được thần thánh hóa trong các ngôi đình của vùng Mừng Tác xưa, như: đình Chu (bản Chiềng, Quang Huy đã được công nhận Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh và đã được đầu tư, phục dựng), đình bản Thái (bản Thái, Mừng Thái), đình bản Vi (bản Vi, Gia Phù), đình bản Khoa (bản Khoa, Tường Thượng), đình Ang (bản Vạn, Tân Phong). Trong số các ngôi đình kể trên, đình Chu (bản Chiềng, xã Quang Huy) là nơi thờ chính, đại diện cho cả vùng Mừng Tác. Vị thần được thờ chính ở đây là Đức Thánh Tản Viên, thành hoàng Mừng Tác, thờ Thổ công của đình. Các nghi lễ thờ cúng ở đình

Chu diễn ra rất linh thiêng, thu hút đông đảo người dân trong vùng Mường Tấc đến phục vụ và tham gia các có các trò chơi dân gian, các hoạt động văn hóa kèm theo (phần hội) diễn ra tại không gian đình. Lễ hội đình Chu thường được tổ chức hàng năm vào các dịp đầu xuân, ngày tết mừng cơm mới (tháng 7 âm lịch có tết Xíp Xí vào ngày 14/7), dịp tổng kết cuối năm (tháng 11 âm lịch) để cầu mong cho bản mường an vui, mùa màng bội thu và tỏ lòng thành kính, biết ơn đối với các bậc thần linh đã che chở, bảo vệ và phù hộ cho mình.

Nhân dân các dân tộc Phù Yên từ đời này sang đời khác nối tiếp nhau sáng tạo những nét văn hóa độc đáo của mình, không ngừng giữ gìn và vun đắp thành một truyền thống văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Mỗi dân tộc đều có một nền văn hóa dân gian đặc sắc mang đậm dấu ấn lịch sử văn hóa, con người của dân tộc mình.

Dân tộc Mường nổi tiếng với thiên sử thi “Đẻ đất, đẻ nước”, huyền thoại Ông Tùng, bản tình ca “Đang tồn nhà”, hát ví, các lễ hội Mọi, Hội xuống đồng. Trong nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá tinh thần phải kể đến Đang, một loại dân ca của dân tộc Mường với nhiều làn điệu. Tiêu biểu là Đang đối đáp. Đang đối đáp thường diễn ra trong tình yêu đôi lứa, trong khi tiếp khách (khách quen, khách lạ) đến chơi nhà:

“ Đi trên đường đã nghe con chim mít nó báo

Vào đến bản đã nghe con chim cu nó dặn

Nhà ta đang ăn nên làm ra

Giờ thấy mâm cơm quả lờn đôn có thật”.

“Cơm con nhà nghèo chỉ có củ măng, củ nâu

Dúm rau đắng với bát canh cỏ bọ

Bầu rượu nhạt mong anh chị đừng sợ lần sau”.

Dân tộc Thái ở Phù Yên tự hào với truyện Ải Lạc Cặc, sử thi Quám Tố

Mường, Tay Pu Xác, trường ca Trương Han, tình ca Sóng Trụ Sơn Sao (tiền dẫn người yêu), Khùn Lu Nàng Ủa, các lễ hội Xên bản, Xên hươn, Xên lâu nó, Kin pang then, Xên so phôn (cầu mưa), Hết chá, Xíp xí; Khấp (của dân tộc Thái trắng), Đang của dân tộc Mường. Đặc sắc nhất là “Sóng Trụ Sơn Sao” - một thiên trường ca trữ tình kết hợp giữa truyện dân gian và thơ ca dân gian. Nguyên tác “Sóng Trụ Sơn Sao” dài 1.846 câu. Tiêu biểu như:

“Cộp chụ tậu cáy khăn

Pha lǎng phǎn mǔa xú hườn hươn chọi

Hên tò, mek dẫn dọi lòng tông xí puông

Mươi luông tặp cháy cá hươn ông pên piêng

Tản chụ pên niêng nác hặc pên niêng niêu

Hua chơ điêu bánh xong xữ đảy”...

Dịch nghĩa:

“Bên nhau tận thâu đêm gà gáy

Đeo giấc mơ về tới nhà, trăng xế đầu núi

Màn sương buông đồng làng làm bốn mảng

Sương lạnh sa mái nhà “ông” thành tảng

Lời tình xôi nén chặt

Thương tình xôi nén chắc vào xôi

Mảnh tim này ai nữ xẻ làm đôi”....

Thông qua mối tình đắm đuối nước mắt của hai nhân vật chính, những phong tục tập quán bao đời chi phối nhân duyên, thăng trầm, buồn vui, sướng khổ... được dồn nén trong thiên bi tình sử, và nó đã trở thành bộ “từ điển bách khoa” trong đời sống tinh thần dân tộc Thái.

Dân tộc Mông đặc sắc với truyện thơ “Tiếng hát mồ côi”, “Tiếng hát làm dâu”. Lễ giữ máu, Lễ Tu su, Lễ hội Nào sông... Dân tộc Dao với Tết Thanh minh, Lễ lập tịnh, Tết nhảy.

Trong các dịp lễ hội, đồng bào các dân tộc Phù Yên cùng hòa nhịp trong các làn điệu dân ca, hát giao duyên, hát ví, các điệu xòe, âm thanh nhạc cụ dân tộc như khèn, sáo, chuông, trống, chiêng. Văn hóa dân tộc thể hiện đậm nét ở phong cách bài trí nội thất trong nhà sàn, các sản phẩm thủ công như hoa văn thêu dệt trên mặt chăn (nả pha), trang phục dân tộc, hàng đan lát; các nghi lễ, lễ hội truyền thống; ẩm thực dân tộc... Những sản phẩm văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất đó phản ánh cốt cách, tâm hồn, tình yêu và khát vọng mang tính nhân văn cao cả của nhân dân các dân tộc luôn vươn tới lý tưởng cao đẹp, có cuộc sống no đủ, đất nước thanh bình. Trải qua các thời kỳ lịch sử, đồng bào các dân tộc ở Phù Yên luôn kề vai, sát cánh dựng nước và giữ nước, tạo nên khối cộng đồng đa dân tộc bền vững, đặc sắc Phù Yên. Sự đan xen, giao lưu nhiều chiều trong đời sống văn hóa giữa các dân tộc Phù Yên đã tạo ra những giá trị văn hóa cộng đồng, trở thành sức mạnh to lớn trong công cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm của các thế hệ người Phù Yên.

1.2.2.5. Về nguồn gốc ngôn ngữ

Huyện Phù Yên gồm 5 dân tộc chủ yếu: Mường, Thái, Kinh, Mông, Dao chiếm số đông, ngoài ra còn có dân tộc Hoa, Tày. Khác với các huyện khác của tỉnh Sơn La nếu dân tộc Thái chiếm số đông thì ở huyện Phù Yên dân tộc Mường chiếm số đông. Tiếng nói của các dân tộc này thuộc các ngữ hệ sau:

- Ngữ hệ Nam Á
- + Nhóm ngôn ngữ Tày – Thái gồm dân tộc Thái
- + Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường gồm dân tộc: Kinh, Mường
- + Nhóm ngôn ngữ Mông – Dao gồm dân tộc Mông.
- Ngữ hệ Hán – Tạng
- + Nhóm ngôn ngữ Hán gồm dân tộc Hoa.

- Dấu ấn:

+ Tiếng dân tộc Thái chiếm đa số

+ Tiếng Việt.

Ngôn ngữ Thái Phù Yên về cơ bản là thống nhất nhưng không hoàn toàn đồng nhất, mỗi khu vực sinh sống lại có ngữ âm ít nhiều khác nhau (phương ngữ). Về cách phát âm, thanh điệu người Thái trắng có điểm yếu là phát âm không rõ thanh ngã (~) vì thế khi phát âm chuyển sang thanh nặng (.), hoặc thanh sắc (/). Tuy nhiên, tần số chuyển đổi từ thanh ngã sang thanh nặng (.) nhiều hơn so với thanh sắc (/), hay phát âm nhầm lẫn giữa l với chữ đ, v với b.

1.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương này trình bày ba vấn đề lớn là tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lí thuyết và địa bàn khảo sát huyện Phù Yên.

1.3.1. Trước hết, có thể thấy, việc nghiên cứu địa danh có từ rất sớm. Cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nghiên cứu địa danh trở thành ngành khoa học ở Âu Mỹ, Liên Xô (cũ). Ở Việt Nam, vào những thập niên cuối thế kỷ XX, địa danh học thực sự được nghiên cứu có hệ thống.

1.3.2. Trở thành đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, địa danh tập trung nghiên cứu sự ra đời, cấu tạo, ngữ nghĩa và sự biến đổi dưới tác động của các nhân tố ngôn ngữ-xã hội.

1.3.3. Có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố ngôn ngữ văn hóa trong lịch sử và đời sống xã hội của mỗi địa phương, mỗi dân tộc, địa danh được xem xét ở nhiều góc độ khác nhau, được phân loại theo các tiêu chí khác nhau.

1.3.4. Huyện Phù Yên địa bàn cư trú lâu đời của dân tộc Thái trắng, Mường. Vì vậy, những đặc điểm về văn hoá, ngôn ngữ Thái có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành các địa danh hành chính của Huyện Phù Yên. Ngoài ra, trải qua các thời kỳ lịch sử khác nhau, các lớp dân cư liên tục di cư

đến đây, hầu hết các dân tộc thiểu số đến đây từ Vân Nam - Trung Quốc, còn người Kinh từ miền xuôi lên tạo cho Phù Yên nền văn hoá đa sắc màu. Xét theo nguồn gốc ngôn ngữ, địa danh hành chính Huyện Phù Yên chủ yếu được cấu tạo bởi các yếu tố ngôn ngữ Thái, Mường ngoài ra có một số ít địa danh được cấu tạo bởi các yếu tố Hán Việt và thuần Việt.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÙ YÊN

2.1. MÔ HÌNH CẤU TRÚC PHỨC THỂ ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH PHÙ YÊN

2.1.1. Đặc điểm của mô hình cấu trúc phức thể địa danh

Mỗi địa danh thường chứa hai loại thông tin:

- + Đối tượng được gọi tên thuộc về một loại hình đối tượng nào đó.
- + Ý nghĩa được thể hiện qua tên riêng.

Theo đó, mô hình cấu tạo địa danh gồm hai thành tố: Thành tố chung (A) và thành tố riêng (B).

Thành tố chung giúp cho nhận diện loại hình đối tượng, không gian địa lý. Thành tố riêng dùng để khu biệt đối tượng, không gian địa lý. Trong mối quan hệ với những đối tượng không gian cùng chủng loại. Ví dụ:

Trong các địa danh như *chợ Mường Cơi, chợ Gia Phù, cầu Suối Sập, hồ Suối Chiếu, rừng Võ Nguyên Giáp, bản Mo, bản Puôi...*

Thành tố chung: *chợ, cầu, rừng, bản*

Thành tố riêng: *Mường Cơi, Gia Phù, Suối Sập, Suối Chiếu, Võ Nguyên Giáp, Mo, Puôi.*

Nếu gọi thành tố chung là A thành tố riêng là B thì địa danh sẽ là AB. Hiện trong tiếng Việt có hai cách viết chính tả cho chúng:

+ Thành tố A không viết hoa mà chỉ viết hoa thành tố B. Ví dụ: *xã Quang Huy, thị trấn Phù Yên, bản Chiềng, bản Cải,...*

+ Viết hoa cả hai thành tố A và B. Ví dụ: *Bản Cang, Bản Co Pục, Bản Búc, Bản Cù, Bản Ban,...*

Đối với thành tố chung A, bên cạnh những đặc điểm chung quen thuộc

(ví dụ: *thị trấn, thị xã, xã, thôn, bản*) thì chúng còn có những đặc điểm riêng có liên quan đến các đặc điểm xã hội-văn hóa-lịch sử của từng địa phương, từng phương ngữ cụ thể . Vì thế, chúng cũng là một ẩn số cần giải mã.

Đối với thành tố riêng B thì phức tạp hơn nhiều. Lí do là vì chúng mang đặc điểm đặc thù của từng vùng đất, theo đó, muốn lí giải chúng thì phải tìm hiểu đặc điểm về ngôn ngữ, đặc điểm về từ nguyên học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, v.v.

Nguyễn Kiên Trường khái quát bằng mô hình phức thể địa danh Hải Phòng “*Mô hình này được xây dựng trên cơ sở quan niệm về độ dài lớn nhất của một phức thể địa danh. Đương nhiên không phải là mọi trường hợp địa danh đều có đầy đủ các yếu tố như vậy, nhưng mô hình này mang tính chất tổng quát về địa danh Hải Phòng*” [60 tr.55].

Mô hình 2.1. Mô hình phức thể địa danh ở Hải Phòng

A				B			
Danh từ chung				Tên riêng khu biệt đối tượng			
Tối đa 4 âm tiết (ở Hải Phòng)				Thành	Thành	Thành	Thành
1	2	3	4	tố 1	tố 2	tố 3	tố 4

2.1.2. Đặc điểm của mô hình cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Phù Yên

2.1.2.1. Mô hình khái quát

Mô hình hóa cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La như sau:

Bảng 2.1. Mô hình cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Phù Yên

Mô hình	Thành tố chung							Thành tố riêng			
	1	2	3	4	5	6	7	1	2	3	4
Ví	<i>Khu</i>	<i>Di</i>	<i>tích</i>	<i>lịch</i>	<i>sử</i>	<i>rừng</i>		Võ	Nguyên	Giáp	

dụ	<i>Nhà</i>	<i>Văn</i>	<i>hóa</i>	<i>Bản</i>				Mo	Nghè		
	<i>Khối</i>	<i>phố</i>						10			
	<i>Thị</i>	<i>trần</i>						Phù	Yên		
	<i>Bản</i>							Noong	Pùng		
	<i>Bản</i>							Puôi			

Nhận xét:

- Địa danh hành chính huyện Phù Yên chủ yếu được cấu tạo bằng các từ đơn, đa âm tiết. Trong đó cấu tạo kiểu song tiết chiếm đa số. Ví dụ:

xã *Quang Huy*, xã *Huy Tân*, xã *Tường Phù*, xã *Mường Do*, bản *Chiềng Thượng*, bản *Chiềng Hạ*, bản *Bó Mí*, bản *Co Pục*...

- Số lượng giữa thành tố chung và tên riêng: tối thiểu là 1 âm tiết, tối đa là 7 âm tiết..

- Quan hệ giữa thành tố A và thành tố B là quan hệ giữa cái hạn định B và cái được hạn định A:

A biểu thị một loạt đối tượng có cùng thuộc tính.

B chỉ đối tượng cụ thể, được xác định trong lớp đối tượng mà thành tố A đã chỉ ra. Ví dụ:

Trong “ *bản Mo Nghè* ” thì “*bản*” là cái được hạn định còn “*Mo Nghè* ” là cái hạn định. Để có cái nhìn chi tiết và sâu sắc về địa danh chúng ta cần tìm hiểu phức thể địa danh cả về mặt cấu trúc lẫn chức năng của nó.

2.1.2.2. Thành tố chung (A)

- Thành tố A là danh từ chung và đứng trước tên riêng, được dùng để biểu thị loại hình của một lớp đối tượng địa lí có cùng một thuộc tính.

Thành tố chung đứng trước, phản ánh loại hình đối tượng được gọi tên. Thành tố chung vừa mang giá trị về mặt hình thức, mặt cấu trúc, tức là góp phần tạo nên chỉnh thể địa danh, tạo nên một khái niệm, cho phép hiểu đúng một địa danh, một khái niệm.

Thành tố chung vừa mang giá trị về mặt nội dung, tức là góp phần vào việc xác định loại hình đối tượng được gọi tên.

Thành tố chung có chức năng gọi tên và chỉ một lớp sự vật, đối tượng cùng thuộc tính. Thành tố chung vừa mang ý nghĩa về mặt hình thức lại vừa mang ý nghĩa về mặt nội dung. Ví dụ:

bản *Cang* (bản nằm giữa mường)

bản *Chiềng* (bản trung tâm mường)

hồ *Noong Bua* (hồ hoa Sen)

hồ *Suối Hòm*, ngã ba *Mường Cơi*, đường *Noong Cốp*, đường *18/10*...

- Cấu tạo của thành tố chung trong địa danh hành chính huyện Phù Yên khá đơn giản. Có thể hình dung như sau:

Bảng 2.2. Bảng thống kê số lượng yếu tố cấu tạo thành tố chung

STT	Số lượng yếu tố	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	Một yếu tố	125	36,02	<i>Xã Quang Huy, Xã Huy Thượng, bản Puôi, bản Cù...</i>
2	Hai yếu tố	134	38,61	<i>Thị trấn Phù Yên, Bản Dèm Thượng 1, Bản Dèm Thượng 2, Bản Dèm Hạ 1, Bản Dèm Hạ 2...</i>
3	Ba yếu tố	6	1,72	<i>Cây đa bản Chiềng, khu ruộng cây Gạo què</i>
4	Bốn yếu tố	80	23,05	<i>Nhà văn hóa bản Co Pục,</i>

				<i>Nhà văn hóa bản Bản Tân Cơi, Nhà văn hóa bản Bản Tân Hợp, Nhà văn hóa bản Bản Văn Cơi....</i>
5	Sáu yếu tố	02	0,57	<i>Khu di tích lịch sử rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Khu di tích lịch sử Đồn Mo Phù Yên</i>
	Tổng số	347	100	

Nhận xét: có thể phân loại như sau:

- Xét về số lượng âm tiết, thành tố chung có mấy loại sau:

+ Thành tố chung một âm tiết. Ví dụ:

Khối 1, xã Huy Tân, bản Cù, bản Co Pục, bản Nà Xá, bản Ban, bản Bó Hóc, bản Puôi...

+ Thành tố chung hai âm tiết. Ví dụ:

Thị trấn Phù Yên, Bản Dèm Thượng 1, Bản Dèm Thượng 2, Bản Dèm Hạ 1, Bản Dèm Hạ 2...

+ Thành tố chung ba âm tiết. Ví dụ:

Cây đa bản Chiềng, khu ruộng cây Gạo què...

+ Thành tố chung bốn âm tiết. Ví dụ:

Nhà văn hóa bản Puôi

+ Thành tố chung sáu âm tiết. Ví dụ:

khu di tích lịch sử rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp ...

- Xét về khả năng kết hợp chuyển hóa của các nhóm thành tố chung chỉ đối tượng tự nhiên:

+ Nhóm thành tố chung trong sơn danh:

Đồi: “Địa hình lồi, sườn dốc, nổi cao trên mặt đất thường cao trên 200m”

[61, tr.337]. Có ba trường hợp:

đồi Noong Cóp, đồi Bua, đồi Năm tấn...

+ Nhóm thành tố chung trong thủy danh

Hồ: Hồ là “ Nơi đất trũng chứa nước, thường là nước ngọt, tương đối rộng và sâu, nằm trong đất liền ” [61, tr.456].

Có 14 lượt thành tố chung “hồ” xuất hiện:

Hồ Noong Bua, hồ Suối Hòm, hồ Suối Chiếu, hồ Suối Sập, hồ bản Lêm, hồ Noong Thanh, hồ Chăm Á, hồ Na Co...

Không có trường hợp nào “hồ” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

- Xét về khả năng kết hợp chuyển hóa của các nhóm thành tố chung chỉ đối tượng không tự nhiên

+ Nhóm thành tố chung trong địa danh cư trú do chính quyền đặt

Xã: “ Đơn vị hành chính cơ sở ở nông thôn, bao gồm một số thôn ” [61, tr.140].

Những đơn vị hành chính mang tên xã chủ yếu xuất hiện ở vùng nông thôn. Trên địa bàn huyện Phù Yên, thành tố chung “xã” xuất hiện 26 lần, gồm: *xã Quang Huy, xã Huy Bắc, xã Huy Hạ, xã Huy Trường, xã Huy Thượng, xã Huy Tân, xã Mường Cơi, xã Mường Thái, xã Mường Do, xã Mường Bang, xã Mường Lang, xã Tân Lang, xã Trường Phù, xã Gia Phù, xã Trường Phong, xã Trường Thượng, xã Trường Hạ, xã Trường Tiến, xã Tân Phong, xã Nam Phong, xã Bắc Phong, xã Đá Đỏ, xã Sập Xa, xã Kim Bon, xã Suối Bau, xã Suối Tọ*

Không có trường hợp nào “xã” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

Thị trấn: đơn vị hành chính tương đương cấp xã, nhưng khác “xã” ở

chỗ: “thị trấn” là đơn vị hành chính đô thị chỉ vùng trung tâm của huyện.

Trong hệ thống địa danh hành chính huyện Phù Yên “thị trấn” xuất hiện 1 lần là *Thị trấn Phù Yên*; không được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

“*Thị tứ*”: đơn vị hành chính tương đương cấp bản, nhưng khác “bản” ở chỗ: “thị tứ” là đơn vị hành chính chỉ vùng trung tâm của xã.

Trong hệ thống địa danh hành chính huyện Phù Yên “thị tứ” xuất hiện 2 lần là *Thị tứ Gia Phù* và *thị tứ Mường Cơi*; không có trường hợp nào được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

+ Nhóm thành tố chung trong địa danh chỉ các công trình giao thông

Đường: “Lối đi nhất định được tạo ra để nối liền hai địa điểm hai nơi” [61, tr.357].

Trên địa bàn huyện Phù Yên, thành tố chung “đường” xuất hiện không nhiều. Tên đường ở huyện Phù Yên thường được gắn với tên các vị anh hùng, những nhà văn hóa lớn, hoặc những chiến công, di tích lịch sử quan trọng của địa phương. Ví dụ:

đường *18/10*, đường *Mường Tác*, đường *Noong Cốp*, đường *Hoa Ban*, đường *Đinh Tỷ*...; không có trường hợp nào “đường” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng.

Cầu: “Công trình xây dựng trên các chướng ngại vật như sông, hồ, chỗ trũng... để tiện đi lại” [61, tr.126].

Huyện Phù Yên có 4 lượt cầu xuất hiện với tư cách là thành tố chung như: *cầu Suối Sập*, *cầu Tràn*, *cầu bản Puôi*, *cầu Suối Ngọt*, *cầu Bùa Chung*...

Có 1 trường hợp “cầu” chuyển sang tên riêng hay bộ phận của tên riêng: *cầu Bùa Chung* -> *Chợ cầu Bùa Chung*.

+ Nhóm thành tố chung trong địa danh chỉ các công trình xây dựng.

Đình: “Nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh” [61, tr.310].

Thành tố chung “đình” xuất hiện 1 lần đó là: *Đình Chu*.

Thành tố chung “đình” được chuyển sang tên riêng hay bộ phận tên riêng: *Đình Chu* ->*Đình Chu Bản Chiềng*.

Chợ: “ Nơi công cộng để đông người đến mua bán vào những ngày, buổi nhất định” [61, tr.171].

Trên địa bàn huyện Phù Yên, thành tố chung “chợ” xuất hiện 12 lần (gồm 2 chợ và 10 điểm chợ).

Ở địa bàn thị trấn có 2 chợ: *chợ Trung tâm, chợ thực phẩm*.

4 điểm chợ địa bàn nông thôn: *chợ Gia Phù, chợ Mường Cơi, chợ Vạn Yên*).

6 điểm chợ phiên dọc sông Đà: *Bản Khảo, Bản Pa, Nam Phong, Bắc phong, Đá Đỏ, Sập Xa*.

Nghĩa trang: “khu đất chung dùng làm nơi chôn người chết” [61, tr. 678].

Nghĩa trang xuất hiện 2 lần xuất hiện với tư cách là thành tố chung trong cấu trúc phức thể địa danh.

Không có lần nào thành tố chung “nghĩa trang” chuyển sang thành tên riêng, hay bộ phận của tên riêng. Ví dụ: *Nghĩa trang nhân dân, nghĩa trang liệt sĩ*.

- Thành tố chung trong địa danh hành chính huyện Phù Yên có một số đặc điểm đáng chú ý sau:

+ *Một là*, về số lượng: địa danh hành chính huyện Phù Yên được cấu tạo chủ yếu bằng từ ngữ *hai âm tiết*. Ví dụ: bản *Văn Tân*, bản *Tân Cơi*, bản *Tân Hợp*, bản *Văn Cơi*, bản *Xưởng Chè*, bản *Nà Xe*, bản *Bó Hóc*, bản *Co Nga*... .

Bên cạnh đó, số lượng các địa danh được cấu tạo bằng từ một âm tiết

cũng có tỉ lệ khá lớn ví dụ như: Bản *Puôi*, bản *Búc*, bản *Mo*, bản *Đung*, bản *Mỏ*, bản *Khên*, bản *Băn*, bản *Éch*, bản *Thải*, bản *Ban*, bản *Úm*,... loại địa danh một âm tiết chỉ tồn tại trong địa danh bản.

Khác với thành tố chung, địa danh thường có danh từ chung đi kèm để tạo ra sự cân đối trong giao tiếp, nhưng tại đây lại tiềm tàng hiện tượng nhập nhằng về ranh giới cấu trúc giữa danh từ chung và danh từ riêng, ít nhất là cách viết hoa hay không viết hoa. (Chẳng hạn, *Bản Puôi* và *bản Puôi*). Những địa danh đơn tiết này có xu hướng bị song tiết hoá. *Bản* vốn là một thành tố chung nhưng hiện nay đã bắt đầu thâm nhập vào tên riêng như: *Nhà văn hóa Bản Co Pục*, *Nhà văn hóa Bản Bó Mí*,...

Địa danh ba âm tiết chiếm tỉ lệ không lớn chủ yếu là tên đường, tên nhà văn hóa. Ví dụ:

đường *Nguyễn Hoài Xuân*, đường *Chu Văn An*, phố *Lý Thường Kiệt*, phố *Chu Văn An*; nhà văn hóa khối phố *I*, nhà văn hóa khối phố *II*...

Loại bốn âm tiết trở lên rất ít, tồn tại trong địa danh các khu di tích lịch sử, ví dụ: khu di tích lịch sử *rừng Võ Nguyên Giáp*, di tích lịch sử *Đôn Mo*,...

+ *Hai là*, trong các thành tố chung, có một số thành tố xuất hiện với tần số cao.

Trong địa danh hành chính huyện Phù Yên, các yếu tố có tần số xuất hiện cao là những thành tố chung chỉ loại hình đối tượng địa lý đã được chuyển hoá thành những yếu tố riêng trong tên riêng. Tiếp sau đó là những yếu tố chỉ con vật, cây cối, vị trí, tính chất của đối tượng... hầu hết các yếu tố xuất hiện cao là những yếu tố có khả năng kết hợp, sản sinh cao. Kết quả thu thập được thể hiện ở bảng 2.3

Bảng 2.3. Thống kê các yếu tố xuất hiện cao

STT	Tên các yếu tố	Số lần xuất hiện
1	Suối	34
2	Nà	12
3	Chiềng	05
4	Bó	05
5	Co	03
6	Bãi	03
3	Noong	02
7	Muông	01

+ *Ba là*, các địa danh có tần số xuất hiện cao

Trong các địa danh hành chính huyện Phù Yên, chúng tôi thấy, có một số địa danh trùng tên được lặp lại hai lần. Đó là những tên riêng vốn là tên gọi của địa hình, cây cối, động vật, và đặc điểm cấu tạo của địa danh. Ví dụ: Bản *Chiềng*, bản *Thái*... và có một số tên bản được định danh mang tính trùng lặp là: bản *Puôi*, bản *Mo* (lặp 3 lần), bản *Nà Phái*, Bản *Tọ* (lặp 2 lần)...

2.1.2.3. Thành tố riêng (B)

Thành tố riêng B là thành tố thứ hai trong phức thể địa danh, sau thành tố chung.

Thành tố riêng là tên gọi của từng đối tượng địa lý cụ thể, dùng để phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một loại hình với nhau và giữa các loại địa hình địa danh với nhau.

- Về vị trí, chúng là bộ phận đứng sau trong phức thể địa danh, có chức năng cá thể hoá và khu biệt đối tượng làm nhiệm vụ hạn định cho thành tố chung.

-Thành tố B có hình thức đa dạng:

+ Về đặc điểm từ, chúng có thể là từ hoặc ngữ, chẳng hạn, là những danh từ hoặc những cụm danh từ..

+ Về từ loại chúng có thể là danh từ, động từ, tính từ,

+ Về nguồn gốc, chúng có thể là thuần Việt hoặc Hán Việt.

+ Xét về cấu trúc tổng thể, thành tố B ổn định hơn so với A, chỉ đứng ở vị trí thứ hai so với thành tố chung A,

Mối quan hệ giữa thành tố A và B: thành tố chung và thành tố riêng có sự chuyển hóa tương tác lẫn nhau. Thành tố riêng phản ánh sự đa dạng, phong phú của từng ngôn ngữ, từng vùng phương ngữ cụ thể. Đặc điểm này thể hiện khá rõ nét trong địa danh: Yếu tố chung đứng trước, tên riêng (yếu tố riêng) đứng sau.

Trong cấu tạo của tên riêng trong địa danh hành chính huyện Phù Yên có sự chuyển hoá, xâm nhập của rất nhiều thành tố chung chỉ loại hình địa lý vào các vị trí khác nhau trong tên riêng. Sự xâm nhập này là do cách đặt tên đem lại. Đó là, khi thấy một đối tượng địa lý mới có mối quan hệ nào đó với đối tượng địa lý đã được đặt tên thì người ta sẽ lấy tên của đối tượng cũ để định danh cho đối tượng mới. Ví dụ:

Bản *Chiềng*, người ta dựa vào địa hình để đặt tên vì bản này nhiều ruộng bằng phẳng, không có đồi núi nằm ở trung tâm Mường Tấc; bản *Suối Ngang*, Bản *Suối Ó* (khe suối), định danh theo khe suối đã vốn có ở đó.

2.2. CÁC PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÙ YÊN

Khi nghiên cứu đặc điểm cấu tạo địa danh hành chính huyện Phù Yên, chúng tôi xem xét trên hai mặt: Mặt nội dung và mặt hình thức. Về mặt nội dung, địa danh hành chính huyện Phù Yên được cấu tạo chủ yếu theo ba phương thức:

- Phương thức tự tạo.
- Phương thức chuyển hoá.
- Phương thức vay mượn.

Trong đó, phương thức tự tạo (cấu tạo mới) và phương thức chuyển hoá chiếm tỉ lệ cao, phương thức vay mượn chiếm tỉ lệ thấp.

2.2.1. Đặc điểm cấu tạo nội dung

2.2.1.1. Phương thức tự tạo

Phương thức tự tạo là phương thức cơ bản nhất để tạo ra địa danh.

Phương thức này được tiến hành bằng cách dựa vào những yếu tố, những đặc điểm có liên quan đến đối tượng để đặt tên. Ví dụ:

Gọi là chợ *Gia phù* vì chợ nằm trên địa bàn xã Gia Phù;

Gọi là cầu *suối Sập* vì cây cầu bắc qua con suối Sập;

Gọi là chợ phiên *bản Pa* vì chợ nằm trên địa bàn bản Pa;

Gọi là núi *Chạng* vì núi cao to nhất mừng được ví to như con Voi...

Có thể phân các địa danh tự tạo thành các loại như sau:

a. Địa danh đặt tên theo đặc điểm, tính chất của đối tượng

- Địa danh được gọi theo hình dáng của đối tượng. Ví dụ:

Bản *Chiềng*: *Chiềng* trong tiếng Thái có nghĩa là *trung tâm, bằng phẳng* (*bản Chiềng*: bản có địa hình bằng phẳng nằm ở trung tâm mừng).

Bản *Vi*: *Vi* trong tiếng Thái có nghĩa là *bản hình cái quạt* (*Bản Vi*: bản hình cái *Quạt*).

Bản *Pun*: *Pun* trong tiếng Thái là *mũi tên* (*bản Pun*: bản hình mũi tên)

- Địa danh được gọi theo kích thước của đối tượng: kích thước gồm to - nhỏ, dài - ngắn, cao - thấp, rộng - hẹp của đối tượng. Ví dụ:

Bản *Pu Luông*: *Pu Luông* trong tiếng Thái có nghĩa là *núi lớn* (*bản Pu Luông*: bản núi lớn).

- Các địa danh được đặt theo tính chất của đối tượng: các tính chất như:

mới, cũ, xấu, tốt. Ví dụ:

Bản *Panh*: *Panh* trong tiếng Thái có nghĩa là *sửa lại (mới)*, (bản *Panh*: bản sửa lại mới).

Bản *Mé Ban*: *Ban* trong tiếng Thái có nghĩa là *mới mở rộng có hạnh phúc* (bản *Mé Ban*: bản mới mở rộng).

Bản *Cáu*: *Cáu* trong tiếng thái có nghĩa là *cũ* (bản *Cáu*: bản cũ).

- Địa danh được gọi theo màu sắc của đối tượng. Ví dụ:

Bản *Hìn*: *Hìn* trong tiếng Thái có nghĩa là *quả đỏ* (bản *Hìn*: *Bản quả đỏ*).

- Địa danh được gọi theo địa hình của đối tượng. Ví dụ:

Bản *Thẳm*: *Thẳm* trong tiếng Thái có nghĩa là *hang* (bản *Thẳm*: bản Hang).

Bản *Lả Mưòng*: *Lả Mưòng* trong tiếng Thái có nghĩa là *cuối mưòng* (bản *Lả Mưòng*: bản *cuối mưòng*).

Bản *Púng*: *Púng* trong tiếng Thái có nghĩa là *vũng bùn* (bản *Púng*: bản có nhiều vũng bùn).

b. Địa danh đặt tên theo sự vật, yếu tố có quan hệ chặt chẽ

Các sự vật, yếu tố có quan hệ chặt chẽ với đối tượng có thể là cây cối, cầm thú, vị trí không gian, khe suối...

- Các địa danh gọi theo tên khe suối chiếm số lượng lớn. Ví dụ:

Suối Lòng, Suối Ngang, Suối Ó, Suối Tiếu, Suối Kê, Suối Vẽ...

- Các địa danh gọi theo vị trí, không gian của đối tượng so với đối tượng khác. Ví dụ:

Bản *Khoang*: *Khoang* trong tiếng Thái có nghĩa là *Ngang* (bản *Khoang*: bản Ngang).

Bản *Phiêng Lương*: *Phiêng Lương* trong tiếng Thái có nghĩa là *Nương bằng* (bản *Phiêng Lương*: bản nương bằng).

Bản *Cang*: *Cang* trong tiếng Thái có nghĩa là *giữa* (bản *Cang*: bản giữa).

Bản *Cóng*: *Cóng* trong tiếng Thái có nghĩa là *phía dưới* (bản *Cóng*: bản

phía dưới).

- Các địa danh gọi theo loại cây cối được trồng hoặc mọc nhiều tại khu vực đó

Đối với địa danh hành chính huyện Phù Yên, cách định danh này tương đối phổ biến. Ví dụ:

Bản *Ban*: *Ban* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây hoa ban* (bản *Ban*: bản cây hoa ban).

Bản *Kham*: *Kham* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây me* (bản *Kham*: bản cây me).

Bản *Co Pục*: *Co Pục* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây bưởi* (bản *Co Pục*: bản cây bưởi).

Bản *Co Nga*: *Co Nga* trong tiếng Thái chỉ 1 loại tre (bản *Co Nga*: bản Cây tre)

Bản *Búc*: *Búc* phát âm chệch của từ *Bua* trong tiếng Thái có nghĩa là *hoa Sen* (bản *Búc*: bản Hoa Sen).

- Các địa danh gọi theo con vật nuôi hoặc xuất hiện nhiều ở đó:

Bản *Nà Ngựa*: *Nà Ngựa* trong Tiếng thái có nghĩa là *con bò* (bản *Nà Ngựa*: bản con bò).

Bản *Noong La*: *Noong La* trong Tiếng thái có nghĩa là *ao con cà cuống* (bản *Noong La*: bản ao con cà cuống).

Bản *Noong Đúc*: *Noong Đúc* trong Tiếng thái có nghĩa là *ao con cá trê* (bản *Noong Đúc*: bản ao con cá trê).

c. Địa danh đặt tên theo sự kiện lịch sử hay danh nhân có liên quan trực tiếp đến đối tượng

Đây là địa danh được định danh theo biến cố lịch sử. Ví dụ: *đường 18/10*, *đường Đôn Mo...*

d. Địa danh đặt tên theo tâm trạng của người dân trong vùng. Ví dụ:

Bản Văn Yên (bản bình yên): Là nguyện vọng, mong muốn của người dân luôn luôn bình yên, yên ấm, hạnh phúc.

e. Địa danh đặt tên bằng số đếm hoặc chữ cái

Ví dụ: *Khối phố 1, khối phố 2, khối phố 3, khối phố 4, khối phố 5...*

Bản Puôi 1, bản Puôi 2, bản Puôi 3; bản Mo 1, bản Mo 2, bản Mo 3, bản Mo 4...

2.2.1.2. Phương thức chuyển hóa

Chuyển hoá có nghĩa là thay đổi vị trí cấu trúc các thành phần trong phức thể địa danh để tạo đặt địa danh mới.

Đối với địa danh hành chính huyện Phù Yên, phương thức này có ba dạng: Chuyển hoá trong nội bộ địa danh, chuyển hoá nhân danh thành địa danh, chuyển hoá giữa các loại địa danh

a. Chuyển hóa trong nội bộ địa danh:

Đối với địa danh hành chính huyện Phù Yên, chuyển hoá trong nội bộ địa danh xuất hiện khá nhiều. Ví dụ:

Bản Suối Chiếu -> hồ Suối Chiếu

Bản Noong Pùng -> hồ Noong Pùng

Bản Lềm -> hồ bản Lềm

Bản Nà Xá -> Ruộng Nà Xá

b. Chuyển hóa nhân danh sang địa danh

Sự chuyển hoá này xuất hiện chủ yếu ở địa danh di tích lịch sử, tên đường, tên phố.

Võ Nguyên Giáp -> Rừng Võ Nguyên Giáp.

Nguyễn Hoài Xuân -> đường Nguyễn Hoài Xuân.

Vàng Lý Tử -> Phố Vàng Lý Tử.

Đình Tỷ -> Phố Đình Tỷ.

c. Chuyển hóa giữa các loại địa danh

Kiểu chuyển hoá thường được diễn ra theo cách dùng địa danh địa hình tự nhiên (son danh, thủy danh) để gọi tên đơn vị hành chính. Cụ thể :

- Địa danh chỉ địa hình tự nhiên mang yếu tố “Nà” (ruộng) được chuyển hoá sang địa danh hành chính. Ví dụ:

Nà Khẳm (ruộng vàng) -> *bản Nà Khẳm.*

Nà Lò (ruộng măng) -> *bản Nà Lò.*

Nà Mạc (năng suất cao) -> *bản Nà Mạc.*

Nà Lè (ngắm nhìn) -> *bản Nà Lè.*

- Các địa danh là thủy danh, đã chuyển hoá sang địa danh hành chính

Ví dụ:

Noong Vai (ao cà cuống) -> *bản Noong Vai.*

Noong Đúc (ao cá trê) -> *bản Noong Đúc.*

Noong Pùng (ao tù) -> *bản Noong Pùng.*

d. Địa danh địa hình tự nhiên (thủy danh) chuyển hoá sang địa danh hành chính. Ví dụ:

Nặm Chặm (Khe suối) -> *bản Nặm Chặm.*

Bó (mỏ nước) -> *bản Bó.*

Pắc Ma (cửa sông) -> *bản Pắc Ma.*

Nặm Ban (Suối có nhiều Hoa Ban) -> *bản Ban.*

2.2.1.3. Phương thức vay mượn

Xét về lịch sử, dân cư lâu đời nhất của Sơn La chính là người Thái trắng. Vì vậy, các địa danh chủ yếu là thuộc ngôn ngữ Thái. Tiếng Thái được sử dụng trong mọi lĩnh vực của cộng đồng dân cư Thái. Bên cạnh tiếng Thái được sử dụng phổ biến ở huyện Phù Yên là ngôn ngữ tiếng Việt. Người Kinh sinh sống ở Thị trấn Phù Yên cũng khá đông. Do đó, tiếng Kinh cũng được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp chung của cộng đồng dân cư. Sự tiếp xúc hai cộng đồng dân cư Thái và Kinh đã tạo nguồn cho sự tiếp xúc ngôn ngữ Thái

và Việt.

Phương thức vay mượn của các địa danh huyện Phù Yên được thể hiện chủ yếu qua cách mang tên quê hương, làng cũ đến nơi ở mới:

- Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về việc xây dựng kinh tế mới, phát triển miền núi, những năm 1960, nhiều hộ gia đình từ các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hà Tây đã lên Phù Yên để khai hoang, xây dựng kinh tế mới. Họ đã mang theo tên đất, tên làng cũ của mình đến nơi ở mới và dùng chúng để đặt tên, ghép tên giữa vùng đất cũ và vùng đất mới cho vùng đất mà họ định cư. Ví dụ:

bản *Văn Coi*, là tên ghép giữa Văn Giang và Mường Coi; bản *Kim Thượng*, là tên ghép giữa Kim Động và Huy Thượng; bản *Nghĩa Hưng*, bản *Văn Yên*,...

- Năm 1985-1988, thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về việc xây dựng thủy điện Hòa Bình, tất cả những hộ gia đình sinh sống xung quanh lòng hồ di dời đến nơi ở mới tái định cư, một số hộ gia đình đã đến nơi ở mới thuộc địa bàn 11 xã của huyện Phù Yên. Họ đã mang theo tên đất, tên làng cũ của mình đến nơi ở mới và dùng chúng để đặt tên, ghép tên giữa vùng đất cũ và vùng đất mới cho vùng đất mà họ sẽ định cư. Ví dụ:

xã *Huy Tường*, là tên ghép giữa Tường Tiến và Huy Hạ;

bản *Tường Quang*, là tên ghép giữa Tường Phong và Quang Huy;

bản *Tân Giáo*, là tên ghép giữa Tân Phong và Bản Giáo;

bản *Thượng Phong*, là tên ghép giữa Tường Phong và Huy Thượng;

bản *Tân Ban*, là tên ghép giữa Tân Phong và bản Ban...

Như vậy, giống như các địa danh khác trên cả nước, địa danh hành chính huyện Phù Yên cũng được tạo nên bằng các phương thức định danh phổ biến. Đó là, phương thức cấu tạo mới, phương thức chuyển hoá và phương thức

vay mượn. Điều đặc biệt, các địa danh huyện Phù Yên không vay mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu như các vùng khác mà thường là dùng tiếng Việt để ghi âm hay dịch nghĩa các địa danh có nguồn gốc Thái trắng và ngược lại. Đây chính là sự giao thoa về ngôn ngữ.

2.2.2. Đặc điểm cấu tạo hình thức

Địa danh hành chính huyện Phù Yên có hai dạng cấu tạo: Cấu tạo đơn và cấu tạo phức. Trong cấu tạo đơn, có địa danh thuần Việt, địa danh Hán Việt và địa danh dân tộc thiểu số. Trong cấu tạo phức, có địa danh thuần Việt, địa danh Hán Việt, địa danh dân tộc thiểu số. Cũng trong cấu tạo phức có cả ba quan hệ: Quan hệ đẳng lập, quan hệ chính phụ và quan hệ chủ vị.

2.2.2.1. Địa danh có cấu tạo đơn (địa danh đơn thành tố)

Địa danh có cấu tạo đơn là địa danh trong đó thành tố B do một âm tiết có nghĩa hoặc do nhiều âm tiết vô nghĩa tạo thành. Thống kê cho thấy, có 134/347 tên riêng có cấu tạo là từ đơn đơn tiết hoặc từ đơn đa tiết, chiếm 38,61% trong tổng số địa danh chúng tôi thu thập được. Tuy nhiên, trên thực tế, địa danh hành chính huyện Phù Yên hầu như không có các địa danh đơn đa tiết (từ do nhiều âm tiết vô nghĩa tạo thành). Xem xét thành tố B có cấu tạo đơn trong phức thể địa danh huyện Phù Yên, có thể nhìn nhận ở hai phương diện: Nguồn gốc và từ loại.

a. Thành tố B có cấu tạo đơn xét về mặt nguồn gốc

Huyện Phù Yên nói riêng, tỉnh Sơn La nói chung là địa bàn cư trú chủ yếu của người Thái trắng và Mường. Bên cạnh đó, còn có người Hoa từ Vân Nam Trung Quốc sang, và người Kinh từ đồng bằng lên xây dựng kinh tế mới, là vùng đất mà nhiều cư dân của các dân tộc: Mông, Dao... đến để khai hoang lập nghiệp, cho nên địa danh nơi đây cũng phản ánh phần nào sự đa dạng về nguồn gốc.

- Loại địa danh có cấu tạo đơn bằng cách dùng độc lập một yếu tố thuần Việt

Loại địa danh này chiếm tỉ lệ khá lớn trong tổng số địa danh cấu tạo đơn. Về mặt từ loại, các địa danh này là tính từ, động từ, danh từ. Ví dụ: bản *Ban*, bản *Bó*, bản *Cù*, bản *Giáo*, bản *Úm*, bản *Búc*, bản *Mo*...

- Loại địa danh có cấu tạo bằng cách dùng một yếu tố tiếng dân tộc thiểu số

Địa danh dân tộc thiểu số chiếm đa số (77,31%) trong tổng số địa danh có cấu tạo đơn. Ví dụ: bản *Thái*, bản *Băn*, bản *Éch*, bản *Pa*, bản *Tất*..

b. Thành tố B có cấu tạo đơn xét về mặt từ loại

Về mặt từ loại, các địa danh này có thể là danh từ, động từ, tính từ, số từ... trong đó loại địa danh có cấu tạo là số từ chiếm số lượng lớn nhất, tiếp đến là địa danh có cấu tạo là danh từ, địa danh có cấu tạo tính từ và địa danh có cấu tạo động từ. Chẳng hạn, địa danh có cấu tạo là số từ, loại địa danh này chiếm 22,69% trong địa danh có cấu tạo đơn. Ví dụ:

Khối phó 1, khối phó 2, khối phó 3, khối phó 4, khối phó; Bản Puôi 1, bản Puôi 2, bản Puôi 3; bản Mo 1, bản Mo 2, bản Mo 3, bản Mo 4...

Loại địa danh có cấu tạo là danh từ: *Bản Vi, bản Nhọt,*

Loại địa danh có cấu tạo là tính từ: *bản Cha, bản Thon, bản Chăm,...*

Loại địa danh có cấu tạo là động từ: *bản Tất (đặt), bản Híp (kẹp cá), bản Tam (tiếp nối),....*

2.2.2.2. Địa danh có cấu tạo phức

Địa danh có cấu tạo phức là địa danh có từ hai âm tiết (yếu tố) có nghĩa trở lên tạo thành. Địa danh hành chính huyện Phù Yên có 154 tên riêng có cấu tạo phức, chiếm 44,38% tổng số địa danh trên địa bàn huyện. Trong đó tên riêng hai, ba yếu tố là chủ yếu.

Ví dụ: xã *Quang Huy*, xã *Huy Thượng*, xã *Huy Tân*, Bản *Văn Yên*, Bản *Phúc Yên*, Bản *Thái Thượng*, Bản *Thái Hạ*, Bản *Suối Cuốc*, Bản *Suối Tàu*, Bản *Khoai Lang*, Bản *Khe Lành*, Bản *Giáp Đất*, núi *Pu Luông,....*

Địa danh có cấu tạo bốn, năm thành tố rất ít.

Ví dụ: chợ *Ngã ba Gia Phù*, chợ *Ngã ba Mường Cơi*, di tích lịch sử rừng *Đại tướng Võ Nguyên Giáp*, khu di tích lịch sử *Đồn Mo...*

a. Thành tố B có cấu trúc phức xét về mặt nguồn gốc

- Nhóm địa danh thuần Việt: Trong tổng số 154 địa danh có cấu tạo phức thì có 4 địa danh thuần Việt đa tiết, chiếm 2,59%

Ví dụ: Phố *Nguyễn Hoài Xuân*, đường *18/10*, đèo *Ba khố...*

- Nhóm địa danh có nguồn gốc Hán - Việt: Trong tổng số 154 địa danh có cấu tạo phức thì có 25 địa danh có nguồn gốc Hán Việt, chiếm 16,23%.

Ví dụ: xã *Huy Tân*, bản *Kim Tân*, bản *Tân Cơi*, bản *Nghĩa Hưng*, bản *Tân Hợp..*

- Nhóm địa danh có nguồn gốc Việt + Hán: Trong tổng số 154 địa danh có cấu tạo phức thì có 2 địa danh có nguồn gốc Việt + Hán, chiếm 1,29%.

Ví dụ: chợ *ngã ba Gia Phù*, chợ *ngã ba Mường Cơi*.

- Nhóm địa danh có nguồn gốc Thái: Trong tổng số 154 địa danh có cấu tạo phức thì có 110 địa danh có nguồn gốc Thái, chiếm 71,42%.

- Nhóm địa danh có nguồn gốc Thái + Hán: Trong tổng số 154 địa danh có cấu tạo phức thì có 13 địa danh có nguồn gốc Thái + Hán, chiếm 8,44%.

Ví dụ: bản *Chiềng Thượng*, bản *Chiềng Hạ*, bản *Bùa Chung*, bản *Bùa Hạ*, xã *Huy Thượng*, xã *Huy Hạ*, xã *Huy Bắc...*

Như vậy, địa danh có cấu tạo phức, nguồn gốc Thái chiếm tỉ lệ cao nhất: chiếm 71,42% địa danh có cấu tạo phức, thường xuất hiện ở các địa danh cư trú hành chính và các công trình xây dựng.

b. Thành tố B có cấu trúc phức xét về mặt từ loại

- Danh từ + danh từ:

Ví dụ: Thị trấn *Phù Yên*, chợ Thị trấn, đình *Chu*, nhà văn hóa bản *Phố*, Nhà văn hóa bản *Phai Làng...*

- Số từ + danh từ:

Ví dụ: chợ ngã ba Mường Cơi, chợ ngã ba Gia Phù....

- danh từ + Số từ:

Ví dụ: đường 18/10,...

c. Thành tố B có cấu trúc phức xét về mặt quan hệ

- Địa danh được cấu tạo theo quan hệ chính phụ:

Trong kiểu cấu tạo ghép chính phụ, xuất hiện nhiều địa danh huyện Phù Yên, gồm một yếu tố chính chỉ loại hình địa danh một yếu tố phụ có tính chất khu biệt dùng để chỉ đặc điểm, loại biệt. Mô hình kết cấu phổ biến của chúng là: A + X.

+ Có 12 địa danh bản được cấu trúc theo mô hình Nà + X. Ở mô hình này thì “Nà” là yếu tố chính chỉ loại hình địa danh địa hình tự nhiên đã được chuyên hoá vào địa danh hành chính. Còn “X” là yếu tố phụ chỉ động vật, thực vật, các đặc điểm, tính chất... có chức năng loại biệt với yếu tố đứng trước nó. Ví dụ: *Nà Cò, Nà Mạc, Nà Khảm, Nà Phái,...*

+ Có trên 6 địa danh được cấu trúc theo mô hình Chiềng + X. Mô hình này xuất hiện ở địa danh bản, phường, xã. Cũng như mô hình Nà + X, mô hình này cũng gồm một yếu tố chính đi trước và đi sau là yếu tố phụ chỉ đặc điểm, loại biệt. Ví dụ: *Chiềng Thượng, Chiềng Hạ, Chiềng Trung, Chiềng Lương...*

+ Tương tự các mô hình trên, rất nhiều địa danh được cấu trúc theo mô hình: *Noong + X, Phiêng + X, Co + X, Bó + X, Nặm + X, Muông + X*. Đặc biệt ở huyện Phù Yên mô hình Suối + X chiếm đa số... Ví dụ:

Noong Pùng, Noong Bua, Phiêng Lương, Bó Hóc, Nặm Ban, Suối Bau, Suối Hiền, Suối Tiếu, Suối Bí, Suối Sồi, Suối Lóm, Suối Tre, Suối Bương,...

Trong các địa danh dân tộc thiểu số, chúng tôi thấy chủ yếu là địa danh Thái, có rất ít địa danh được cấu tạo bằng tiếng Việt.

Lý do mà ngôn ngữ Thái chiếm ưu thế trong địa danh:

Thứ nhất, người Thái trắng là dân cư lâu đời nhất, họ đến trước và đặt tên cho cho các sự vật và hiện tượng mà họ thấy.

Thứ hai, ở Phù Yên nói riêng và Sơn La nói chung tiếng Thái là ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu trong mọi lĩnh vực của đời sống của cư dân trong tỉnh. Tiếng Thái trở thành ngôn ngữ vùng, là phương tiện giao tiếp chung của cư dân sinh sống trong vùng, vốn chủ yếu là dân tộc Thái. Người Kinh tuy đến sau nhưng tiếng Việt được sử dụng trong trường học, trong các văn bản hành chính nên đây cũng là ngôn ngữ mạnh thứ hai sau ngôn ngữ Thái. Vì vậy, địa danh tiếng Kinh xuất hiện nhiều thứ hai. Các dân tộc khác thuộc ngôn ngữ yếu, họ đến sau lại có thói quen du canh, du cư nên ngôn ngữ của họ không được lưu lại trong địa danh.

- Địa danh được cấu tạo theo quan hệ đẳng lập. Ví dụ: *khu Liên cơ, Đình Chu bản Chiềng, cầu Suối Sập, ...*

- Địa danh được cấu tạo theo quan hệ chủ vị. Ví dụ: *chợ đầu cầu Tường Phù...*

Như vậy, địa danh hành chính huyện Phù Yên về phương diện cấu tạo cũng có đầy đủ các đặc điểm tương đồng với các địa danh ở các địa phương khác: có cả cấu tạo đơn và cấu tạo phức, địa danh có cấu tạo đơn là kết quả của phương thức định danh cấu tạo mới bằng cách dùng các chữ số chỉ số thứ tự và các yếu tố thuần Việt và ngôn ngữ Thái đứng độc lập để tạo thành. Loại địa danh có cấu tạo phức có 3 quan hệ ngữ pháp: quan hệ chính phụ, quan hệ đẳng lập, quan hệ chủ vị, loại địa danh này có xuất hiện nhưng không nhiều.

2.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Qua kết quả thống kê, phân loại và miêu tả địa danh hành chính huyện Phù Yên về mặt cấu tạo, chúng tôi rút ra một số nhận xét cơ bản như sau:

2.3.1. Mô hình cấu trúc phức thể địa danh huyện Phù Yên gồm hai bộ

phận là thành tố chung và tên riêng. Thành tố chung cho biết thông tin về loại hình đối tượng và tên riêng cho biết thông tin cụ thể, cá biệt về đối tượng.

2.3.2. Kiểu cấu tạo địa danh hành chính huyện Phù Yên gồm cấu tạo đơn và cấu tạo phức.

- Trong các mối quan hệ chính phụ, đẳng lập và chủ vị, các địa danh hành chính huyện Phù Yên có mối quan hệ chính phụ chiếm vai trò chính và có số lượng lớn nhất.

- Về số lượng, các địa danh được cấu tạo bằng hai âm tiết chiếm tỉ lệ khá lớn.

2.3.3. Địa danh hành chính thành huyện Phù Yên có nguồn gốc từ nhiều ngôn ngữ khác nhau. Phần lớn, các địa danh này thuộc ngôn ngữ dân tộc thiểu số, chủ yếu là ngôn ngữ Thái.

2.3.4. Thành tố chung chỉ loại địa danh trong địa danh hành chính huyện Phù Yên được chuyên hoá thành các yếu tố ở các vị trí khác nhau. Sự chuyên hoá này tạo nên tính tầng bậc cho địa danh về ý nghĩa lẫn cấu tạo.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM VỀ Ý NGHĨA CỦA ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

3.1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ bao giờ cũng có nghĩa. Theo đó, được coi là đơn vị của từ vựng, nên địa danh nhất định phải có nghĩa. Nếu như nghĩa từ là một trong những vấn đề phức tạp nhất của ngôn ngữ học, bởi chúng không hiện hữu như ngữ âm hay cấu trúc ngữ pháp thì nghĩa của địa danh cũng không hề đơn giản. Cho đến nay vẫn còn một câu hỏi đặt ra là: tên riêng trong đó đóng vai trò chủ đạo là nhân danh và địa danh có nghĩa hay không có nghĩa? Nếu có

nghĩa thì là nghĩa gì ? Có phải là nghĩa từ vựng không ? Nếu không phải là nghĩa từ vựng thì là nghĩa gì ?; v.v. Những câu hỏi này luôn được đặt ra và người ta đi tìm hiểu nó, nhưng vẫn chưa tìm được tiếng nói chung.

Bên cạnh một số ý kiến cho rằng tên riêng không có nghĩa thì số đông ý kiến khẳng định tên riêng có nghĩa. Nhưng, khác với nghĩa từ vựng vừa có nghĩa biểu vật vừa có nghĩa biểu niệm, tên riêng chỉ có nghĩa biểu vật. Một cách cụ thể hơn, nghĩa của tên riêng chủ yếu mang hình thức biểu vật theo lối miêu tả. Địa danh mang nghĩa thuộc loại này.

Không chỉ có vậy, “tập hợp những ý nghĩa có trong hệ thống địa danh ở một quốc gia, một khu vực, một địa bàn... có thể cho những thông tin khái quát về nhiều lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ và lịch sử quốc gia, khu vực, địa bàn đó nhất là lịch sử cổ xưa” [33, tr .90].

Cần nhấn mạnh là, có một sự chòng lách (hay chòng láp) giữa ý nghĩa của địa danh và hiện thực được phản ánh. Điều có nghĩa rằng, bên cạnh những điểm chung thì nghĩa của địa danh và hiện thực phản ánh có những khác nhau. Ví dụ:

Địa danh *Nà Khảm* (ruộng vàng), không có nghĩa ở đó có mỏ vàng. Sở dĩ có sự định danh như vậy bởi người ta luôn mong muốn mảnh đất này giàu có, thịnh vượng.

Địa danh bản *Văn Phúc Yên* (có nhiều phúc, bình yên) thể hiện nguyện vọng tốt đẹp mà người đặt tên cho địa danh gửi gắm, mong ước vào đó.

Địa danh bản *Noong Vai*, không phải là cả xã này trồng toàn song mây và người dân sống chủ yếu dựa vào nguồn thu từ cây song mây mang lại. Cũng vậy, các địa danh *Co Pục* (cây bưởi), *Nà Cóong* (võng xuống), *Lũng Khoai* (Thung lũng trâu), bản *Noong Pùng* (ao bùn, tù),...cũng như vậy. Điều đó có nghĩa rằng, có khoảng cách nhất định giữa hiện thực và tên gọi của địa danh.

Khảo sát các địa danh huyện Phù Yên cho thấy, các địa danh mà có yếu tố dân tộc thiểu số thường gắn với hiện thực. Nói cách khác, các địa danh này được gọi tên qua cách nhìn trực diện. Điều này giải thích vì sao các địa danh ở đây thường là các động thực vật hay các hiện tượng thiên nhiên. Ví dụ: bản *Chằm (trũng lầy)*, *Phiêng Luong (nuong bằng)*, *bản Bó (mỏ nước)*, *bản Nà Phái (ruộng vải)*, *bản Cù (trâu)*...

3.2. KHẢO SÁT ĐẶC ĐIỂM Ý NGHĨA CỦA ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

3.2.1. Ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên gắn với tính đa dạng của các loại hình đối tượng địa lý

Huyện Phù Yên có địa hình chia cắt phức tạp, núi cao xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo và rất nhiều khe suối. Trên địa bàn tỉnh Sơn La, huyện Phù Yên là địa bàn có diện tích đất canh tác tương đối thuận lợi với cánh đồng Mường Tấc rộng lớn thứ 3 vùng Tây Bắc, là vùng trồng lúa tập trung, là vựa thóc của cả huyện. Một số khu vực có các phiêng bãi tương đối bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, tập trung ở các xã *Gia Phù, Tường Phù, Mường Do, Mường Thái, Mường Cơi, Tân Lang*... Điều này được thể hiện rõ trong các địa danh. Mặc dù, là địa danh hành chính song bức tranh toàn cảnh về cấu trúc địa hình cũng như các hệ động thực vật, các sự vật, hiện tượng trên cấu trúc ấy được phản ánh khá rõ nét và sinh động.

Sự phản ánh tính đa dạng của các loại hình đối tượng địa lý, cũng như sự đa dạng của đối tượng địa lý trong thiên nhiên được phản ánh qua các thành tố chung đã chuyển hoá thành thành tố riêng trong tên riêng. Hầu hết, các thành tố này đều thuộc ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Chúng phản ánh cấu trúc địa hình huyện Phù Yên với những hình dáng, kích thước khác nhau. Có khả năng miêu tả, gọi hình ảnh và sự liên tưởng cao. Ví dụ:

“*Bó*” là nguồn nước từ khe suối, hang chảy ra trong mát, có thể cạn

theo mùa.

“*Phiêng*” là vùng đất cao, rộng và bằng phẳng có cây mọc tự nhiên, có thể chăn thả gia súc, có thể dựng các lều nương.

“*Nà*” là mảnh đất dùng để trồng trọt, chủ yếu là canh tác lúa nước, có thể là ở địa hình cao hay thấp.

“*Suối*” là vùng đất ven Suối thuận lợi cho canh tác nông nghiệp.

3.2.2. Ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên gắn với nguồn gốc ngôn ngữ của chúng

3.2.2.1. Đối với những địa danh là yếu tố tiếng Việt thì thường rõ ràng về nghĩa. Có thể thấy, trong địa danh hành chính huyện Phù Yên, hầu hết các địa danh đều rõ ràng về nghĩa, có thể giải thích được trong sự nhận biết của người bản ngữ, gắn với những biểu hiện mang tính cụ thể sinh động. Ý nghĩa của những địa danh đó không phức tạp thường phản ánh những đặc điểm chính của đối tượng. Các địa danh mang yếu tố Hán Việt thường gắn với ý nghĩa biểu hiện tính chất hàm ý như: *Tân Tường* (Tân: Mới, xã Tường Phong mới), bản *Vi* (bản hình cái quạt),... qua đó, phản ánh vị trí tồn tại của địa danh. Các yếu tố trong những địa danh thuần Việt thường gắn với tên động vật, thực vật hoặc địa hình của đối tượng. Ví dụ: Bản *Bãi Lau* (nhiều cây lau), *Co Pục* (cây bưởi), bản *Co Nga* (cây tre),... những địa danh này thường phản ánh hiện thực tương đối rõ và ta dễ dàng hiểu được nghĩa của chúng.

Các yếu tố cấu tạo nên địa danh Hán Việt, thuần Việt đều có nghĩa rõ ràng, chúng là các yếu tố cấu tạo từ. Nghĩa của những yếu tố này hầu hết đều rõ ràng. Đặc biệt, so với các địa danh dân tộc thiểu số, các địa danh thuần Việt xuất hiện muộn hơn do người Kinh di dân lên xây dựng vùng kinh tế mới nên nghĩa của chúng chưa bị thời gian xóa mờ.

3.2.2.2. Đối với những địa danh là yếu tố dân tộc thiểu số thì thường không rõ ràng về nghĩa. Ví dụ: bản *Hìn* (quả đỏ), bản *Mõng* (cái cối), *Nậm*

Chiều (khe suối).

Vùng Tây Bắc nói chung và Sơn la nói riêng có hơn 20 dân tộc với nhiều nhóm địa phương thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau sinh sống. Trong đó, dân tộc: Mường, Thái, Mông, Kinh, Dao chiếm số lượng lớn. Các dân tộc nơi đây sống quần tụ thành bản theo dòng tộc hoặc sống xen kẽ với các dân tộc khác. Mỗi dân tộc đều có những phong tục, tập quán riêng tạo nên bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Trong quá trình biến đổi một số yếu tố dân tộc thiểu số đã được Việt hoá về mặt ngữ âm. Tên địa danh cũng có rất nhiều từ tương đồng như từ “Chiềng” là vị trí trung tâm ở một mường lớn, (Chiềng là thủ phủ của một mường, nhiều nơi phát triển thành thành phố lớn hoặc thủ đô của quốc gia) -

Ngoài ra có một số địa danh không rõ nghĩa như bản *Bản*, bản *Thải* phải chăng đây là tên người, tên chức dịch thứ 3 của Mường?

Các địa danh như bản *Nhọt*, bản *Tạo*, bản *Nà Lìu*, bản *Phai Làng*... hoàn toàn bị mờ nghĩa. Hiện nay, chúng tôi chưa giải mã được nghĩa của chúng, mà mới chỉ hiểu nghĩa của các địa danh ở mức nhận biết chung chung là: *Nhọt* (Mâm lá), *Nà Lìu* (Nà: Ruộng, Lìu: Cây Chanh), *Phai Làng* (Phai đắp ngăn nước Suối).

Về hiện tượng đồng âm trong ngôn ngữ các dân tộc thiểu số cũng gây không ít khó khăn trong việc tìm hiểu ý nghĩa của chúng. Ví dụ:

Trong địa danh bản *Cừ*: địa danh này có thể hiểu là bản Trâu (Klu), cũng có thể hiểu là lũng trâu.

Địa danh bản *Khe Lành* là khe cạn, cũng có thể hiểu là chỉ nơi có khí hậu lạnh nhất của Mường.

Để hiểu thấu đáo được nghĩa, cách tốt nhất phải hỏi những người có am hiểu về địa danh thái và người dân sinh sống lâu năm tại địa phương đó.

3.2.3. Ý nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên gắn với nghĩa của các thành tố trong mỗi địa danh

- *Phản ánh địa hình kiến tạo của đối tượng địa lý*

Đây là những yếu tố chung được chuyển hoá thành những yếu tố riêng trong địa danh. Ví dụ:

Nà Cống (võng xuống), *bản Suối Ngang* (bản ngang), *Khe Lành* (suối cạn), *bản Suối Lôm* (thung lũng)...

- *Phản ánh chất liệu kiến tạo nên đối tượng địa lý*

Ví dụ: *Bản Nà Phái* (Phái: Vải bông, bản có nhiều vải bông), *bản Noong Pùng* (vũng bùn), *bản Bông Sen* (tên một loại rau rừng: tắc xen),...

- *Phản ánh hình dáng, cấu trúc của đối tượng địa lý*

+ Phản ánh hình dáng chung của đối tượng theo tiêu chí to, bé, ngang, bằng, trên, dưới... Ví dụ:

bản Cang (giữa), *bản Khoang* (bản ngang), *bản Puôi Nưa* (phía trên), *bản Puôi Tợ* (phía dưới), *bản Luông* (to)...

+ Phản ánh hình dáng, kiến trúc, cấu tạo của đối tượng theo sự tương tượng, liên tưởng về một hình ảnh tương đồng của đối tượng với một đối tượng, sự vật, hiện tượng khác nào đó. Ví dụ:

Nậm Chiếu (khe suối), *bản Suối Bương* (cây tre bương), *bản Mõng* (cái cối),...

- *Chỉ màu sắc của đối tượng*

Trong địa danh hành chính huyện Phù Yên, các địa danh được đặt theo trường nghĩa chỉ màu sắc của đối tượng không nhiều, khá mờ nhạt (chỉ có 2 địa danh đặt theo kiểu trường nghĩa này). Đó là: *bản Đá Đỏ*, *xã Đá Đỏ*.

- *Chỉ mùi vị của đối tượng*

Địa danh được định danh theo trường nghĩa chỉ mùi, vị của đối tượng được xuất hiện trong 2 địa danh: *Bản Kê* (bản mặn), *bản Sắn* (quả chua).

- *Chỉ tên gọi các loài thực vật có liên quan tới đối tượng*

Đó là những thực vật được dùng để định danh là những loài cây rất đặc

trung, mang đậm bản sắc và dấu ấn của con người Mường Tác. Có thể là cây lấy quả, có thể là cây lấy lá, cây rau, có thể là cây lấy gỗ,... Ví dụ:

Bản *Co Pục* (cây bưởi), bản *Mòn* (cây Dâu), bản *Nà Lay* (cây măng lay), bản *Kham* (cây me), bản *Nà Phái* (cây bông), bản *Suối Ó* (cây lau sậy), bản *Bãi Lau* (cây lau sậy)...

- Chỉ tên gọi các loài động vật sinh sống hoặc có liên quan tới đối tượng

Các loại động vật được phản ánh trong địa danh hành chính huyện Phù Yên chiếm tỉ lệ khá lớn bao gồm cả động vật trên cạn, lẫn dưới nước. Đó là những loài động vật gắn liền với đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân tộc Thái. Ví dụ:

bản *Bắc Bẹ* (bản chăn dê), bản *Pa* (cá), bản *Lũng Khoai* (lũng trâu), *Noong Cóp* (ao ếch), *Noong Khuyết* (ao nhái)

- Chỉ các loại khoáng sản có trong đối tượng

Trường nghĩa này chiếm tỉ lệ không nhiều chỉ có 2 địa danh, gồm: *Nà Khảm* (mỏ vàng), *Bãi Vàng*.

- Chỉ vị trí của đối tượng

Trường nghĩa này được thể hiện khá nhiều trong các địa danh hành chính của huyện Phù Yên. Xuất hiện nhiều ở địa danh thân Việt và dân tộc thiểu số. Đó là những phạm nghĩa chỉ vị trí. Ví dụ:

Bản *Lá* (bản cuối), bản *Giáp đất* (ranh giới), bản *Cang* (giữa), bản *Khoang* (ngang) ...

- Chỉ số thứ tự (địa danh bằng số)

Địa danh bằng số là loại địa danh có thành tố B (tên riêng) là số đếm để hạn định, cụ thể hóa cho đối tượng do thành tố A (tên chung) thể hiện. Ví dụ:

khối 1, khối 2, khối 3, khối 4,... nhà văn hóa khối 1, nhà văn hóa khối 2...

- Chỉ sản phẩm kinh tế đặc trưng của địa phương

Địa danh chỉ sản phẩm kinh tế đặc trưng của địa phương là loại địa danh

có thành tố B chỉ sản phẩm kinh tế đặc trưng của địa phương ấy do thành tố A thể hiện. Ví dụ:

Bản *Xưởng Chè* (cây chè), địa phương này trồng rất nhiều chè để sản xuất hàng hóa.

Các địa danh khác: *Bản Nà Lay* (mãng lay), bản *Co Pục* (cây bưởi),...

- *Chỉ các sinh hoạt văn hoá dân gian được tổ chức trên đối tượng*

Người thái Phù Yên có lễ hội xên bản, xên mừng hay lễ hội cầu an là một lễ hội của người đồng bào dân tộc Thái - Tây Bắc, cúng người lập nên bản làng. Tưởng nhớ đến các vị thần linh đã khai sáng ra Mừng - cách gọi tên vùng đất nơi người Thái đang sinh sống, cầu mong cho người Thái được ấm no, hạnh phúc... người Thái Tây Bắc thường tổ chức lễ hội này ở đầu nguồn sông suối, nơi cung cấp nước cho toàn Mừng. Lễ hội Xên Mừng là một trong những lễ hội lớn nhất trong năm của người Thái, nhằm tưởng nhớ đến các vị thần linh đã khai sáng ra Mừng. Thể hiện qua địa danh *Băng Ôm* (mỏ nguồn nước).

Trong truyền thống văn hóa của cộng đồng dân tộc Thái, lễ hội đã trở thành những phong tục, tập quán là những nét đẹp văn hóa truyền thống được lưu giữ qua nhiều thế hệ. Cùng với bao lễ hội khác như: lễ hội Cầu mùa; lễ hội Hạng Khuông; lễ hội Xíp xí; lễ hội Hoa ban; lễ hội xang khan; lễ hội xòe chiêng; lễ hội Kin Pang Then; lễ hội “ném còn” giúp trai gái tìm hiểu nhau, có thể là ném còn tập thể, có thể là ném còn vòng... thể hiện qua địa danh bản Còn. Lễ hội “Xên Mừng” đã trở thành một hình thức sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng rất quan trọng trong đời sống tinh thần của họ. Theo sử sách của người Thái cổ và truyền thuyết còn lưu đến ngày nay, lễ hội Xên Mừng là tổ chức cho cả huyện, cả thành phố. Xên Bản tổ chức ở làng xã. Lễ hội thể hiện tấm lòng tôn kính tri ân của nhân dân tưởng nhớ công lao to lớn của các vị nhân thần tiền bối và cầu cho quốc thái, dân an, bản mừng no ấm, quanh năm mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, gia đình hạnh phúc,

đất nước vinh hoa phồn thịnh...

- *Phản ánh những biến cố lịch sử*

+ *Di tích khu rừng Bản Nhọt - Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp.*

Ngày 05/01/1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp và một bộ phận chỉ huy lên đường đi Tây Bắc theo đường 13 qua Phù Yên. Đoàn đi đến bên Bình Ca, qua đèo Khê, sang đất Phù Yên, đã nghỉ chân tại rừng đèo bản Nhọt. Rừng đèo bản Nhọt là một địa danh minh chứng cho tuyến đường quan trọng tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ trên địa phận tỉnh Sơn La. Thể hiện qua địa danh: *Di tích khu rừng Bản Nhọt - Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp.*

+ *Bia Đá Phở:*

Tại bản Đá Phở, xã Bắc Phong. Bia được khắc trên vách núi vùng sông Đà thuộc địa phận huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Nội dung văn bia ghi:

Năm Thuận Thiên thứ năm (1432), Vua Lê Thái Tổ sau khi dẹp xong cuộc bạo loạn ở vùng biên ải phủ An Tây (Lai Châu ngày nay) của Đèo Cát Hãn - một tù trưởng người Thái trắng có thế lực ở phủ An Tây chống lại triều đình; trên đường xuôi thuyền theo sông Đà về kinh, đến gần bên Vạn, nhà vua ngự giá đề nghỉ chân và chiêm ngưỡng cảnh sông nước hữu tình của sông Đà, cảm tác trước cảnh đẹp nơi đây, nhà vua viết một bài thơ bát cú và cho tạc vào vách (nay thuộc bản Đá Phở, xã Bắc Phong). Bài thơ ca ngợi chiến công dẹp giặc, răn đe các phần tử có ý định nổi loạn chống lại triều đình, đồng thời ngợi ca cảnh thiên nhiên hùng vĩ, núi non hiểm trở và đánh giá được vị trí chiến lược phen dậu của dải đất miền Tây Bắc Tổ quốc. Nhân đó, nhà vua ra chiếu chỉ chính thức đặt tên vùng này là Phù Hoa (mảnh đất đẹp và trù phú). Năm 1983, bia Đá Phở được chuyển về lưu giữ tại Phòng Văn hoá Thông tin huyện Phù Yên. Được thể hiện qua địa danh: bản *Đá Phở*

+ *Khu di tích lịch sử Đồn Mo:*

Tháng 9/1952, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Tây Bắc. Ngay

từ đợt I (14 – 23 tháng 10), hướng tấn công của ta là phân khu Nghĩa Lộ và tiểu khu Phù Yên. Tại Phù Yên, đêm 14/10/1952, bộ đội chủ lực có sự phối hợp của bộ đội địa phương và dân quân du kích đã bất ngờ tiến công tiêu diệt đồn Bản Trai, tiếp đó đánh chiếm đồn Diệt và đồn Muống. Ngày 18/10 ta tập trung binh lực bao vây, tấn công tiêu diệt đồn Mo là trung tâm đầu não của thực dân Pháp tại tiểu khu Phù Yên. Đồn Mo thất thủ, địch ở đồn Phiêng Ban, đồn Bản Pe khiếp sợ, tháo chạy sang Mường Khoa. Ngày 19/10, địch ở đồn Vạn Yên rút chạy sang Mộc Châu. Huyện Phù Yên hoàn toàn sạch bóng quân xâm lược.

+ *Đình Chu:*

Đình Chu là đình trung tâm trong hệ thống đình miếu cổ ở Mường Tấc, nằm tại bản Chiềng Hạ, xã Quang Huy, cách thành phố Sơn La 137 km, cách Thủ đô Hà Nội 170 km, cách thị trấn Phù Yên 2 km, cách Noong Bua 500 m. Trước đình có mương nước lớn được dẫn từ suối Tấc vào để tưới tiêu cho toàn bộ cánh đồng. Lễ hội đình Chu thường được tổ chức hàng năm vào dịp đầu xuân, ngày tết mừng cơm mới (tháng 8 âm lịch), dịp tổng kết cuối năm (tháng 11 âm lịch) để cầu mong cho bản mường an vui, mùa màng bội thu và tỏ lòng thành kính, biết ơn đối với các bậc thần linh đã che chở, bảo vệ và phù hộ cho mình. Thể hiện qua địa danh: *Đình Chu*

+ *Dốc nàng Han:*

Dốc nàng Han ở xã Tường Phù, theo truyền thuyết ngày xưa khi đất nước còn giặc ngoại xâm, nàng Han đã đóng giả là nam giới đứng lên thống lĩnh quân chống giặc ngoại xâm. Trên đường đi qua dốc khát nước, bà đã dừng chân xuống uống nước suối Tấc ở ngay chân dốc, khi bà cúi đầu xuống uống nước không may hai dải yếm của bà bị tuột ra bà bị phát hiện là phụ nữ nên bà bị chặt đầu, sau đó thi thể của bà được chôn cất trên dốc, từ đó có tên gọi là Dốc Nàng Han.

- *Chỉ nguồn gốc, sự ra đời của đối tượng*

Phần lớn những địa danh này lí giải nguồn gốc ra đời của đối tượng địa hình tự nhiên. Những địa danh chỉ địa hình tự nhiên này chuyển hoá thành địa danh hành chính. Chẳng hạn, bản *Suối Ngang*, bản *Bãi Luon*, bản *Đông Lý*, bản *Liếm...* Chỉ thuộc tính, đặc điểm của đối tượng địa lý.

3.2.4. Ý nghĩa của địa danh gắn với lịch sử văn hóa xã hội (khảo sát 13 trường hợp)

- *Địa danh Phù Hoa - Phù Yên*

Thế kỷ thứ XV, sau khi đánh thắng quân Minh, triều đình nhà Lê thành lập xứ Hưng Hóa (hay còn gọi Hưng Hóa thừa tuyên). Vua Lê Thái Tổ cùng các tướng lĩnh lên vùng biên ải phủ An Tây (Lai Châu ngày nay) để dẹp cuộc bạo loạn của Đèo Cát Hãn chống lại triều đình. Sau khi dẹp loạn Đèo Cát Hãn trở về, trên đường xuôi thuyền theo sông Đà về kinh đô, đến gần bến Vạn, nhà vua ngự giá nghỉ chân và chiêm ngưỡng cảnh sông nước hữu tình của vùng sông Đà, đã cảm tác một bài thơ và sai khắc trên vách núi. Bài thơ ca ngợi cảnh thiên nhiên hùng vĩ, núi non hiểm trở và đánh giá vị trí chiến lược phen dậu của dải đất miền Tây Bắc Tổ quốc. Nhà vua ra chiếu chỉ chính thức đặt tên vùng này là Phù Hoa (mảnh đất đẹp và trù phú). Năm 1463, nhà Lê đổi xứ thành trấn. Trấn Hưng Hóa có 3 phủ là Gia Hưng, Quy Hóa và An Tây. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, phủ Gia Hưng có một huyện là Thanh Xuyên (Thanh Sơn) và 5 châu: Châu Mai (Mai Châu tỉnh Hòa Bình ngày nay); Châu Việt (Yên Châu), Châu Mộc, Châu Thuận và Châu Phù Hoa. Châu Phù Hoa lúc đó có 3 tổng là: Mông Tắc, Mông Pù, Mông Muống (còn gọi là Tam tổng quy nhất châu).

Thế kỷ XIX, để nhất thể hoá các đơn vị hành chính trong cả nước, năm 1831 - 1832, nhà Nguyễn thực hiện một công cuộc cải cách hành chính lớn, đổi các dinh, trấn thành tỉnh. Sau khi phân định lại tỉnh, để tiện cho việc quản

lý, vua Minh Mệnh cho gộp 2 hoặc 3 tỉnh làm một hạt và thiết đặt các chức quan coi giữ. Châu Phù Hoa thuộc tỉnh Hưng Hóa, hạt Sơn - Hưng - Tuyên. Năm Thiệu trị thứ nhất (1841) châu Phù Hoa được đổi lại thành châu Phù Yên (bao gồm cả Bắc Yên ngày nay). Theo sách Đồng Khánh Dur Địa chí, phần chú giải cho rằng, vì kiêng tên húy của mẹ vua nên đổi Hoa thành Yên. Từ đó đến nay địa danh Phù Yên không thay đổi.

- Địa danh Mùòng Tắc

Cho đến nay, ở các vùng người Thái Tây Bắc có khá nhiều câu chuyện có thể được kể mỗi nơi một khác với tình tiết dài ngắn khác nhau. Nhưng nội dung chính đều kể về hai vợ chồng Ải Lạc Cặc (chàng khổng lồ) đã có công khai phá cả 4 cánh đồng lớn vùng Tây Bắc (Mùòng Thanh, Mùòng Lò, Mùòng Tắc, Mùòng Than) sau nạn Đại Hồng Thủy.

Sau nạn Đại Hồng Thủy, để xây dựng lại trần gian, Then (chủ Mùòng Trời) đã cho vợ chồng Ải Lạc Cặc và con cháu xuống trần gian dựng lại Mùòng Lum (trần gian). Vợ chồng và con cháu Ải thuộc giống người to lớn do Me Bầu đúc ra. Thân hình bằng ba quả núi, tai bằng chiếc quạt lúa, má phình tròn như đầu nhà, đùi to năm người ôm không xuể. Riêng vợ chồng Ải là người to lớn nhất. Mỗi bước chân Ải đi từ quả núi này sang quả núi kia, gánh gianh của Ải che lấp cả mặt trời. Vợ Ải to bằng quả núi, “bướm” vợ Ải to bằng cái nong, “cái” của Ải to đến nỗi khi dùng làm gậy xua cá sông Đà không may bị cái “dằm” đâm vào. Vợ chàng khều rút ra “dằm” đó biến thành một cái thuyền to bảy người chèo.

Vì quá cao to Ải không làm nhà sàn được phải làm nhà sát mặt đất, số đất san ra to hơn cái bãi, nay gọi là bãi **Ta Lết** ở xã Đoàn Kết, huyện Điện Biên. Một hôm Ải vào rừng gánh than tro bị gãy đòn gánh, một nửa gánh rơi xuống vùng Chiềng Pắc (Thuận Châu, Sơn La) chắt thành đồng **Pu Tau**(núi tro), còn bên sọt than rơi xuống Mùòng Phăng (Điện Biên) thành **Pu Than**

(núi than).

Vợ chồng Ải khai phá lòng chảo Mường Thanh làm ruộng mạ vì đất ở Mường Thanh màu mỡ. Đất ruộng mạ phải chọn nơi đất tốt, cây mạ mới cứng cáp, sau cấy vào ruộng mới chắc hạt. Trong kỹ thuật canh tác ruộng nước, đất làm ruộng mạ được ưu tiên hàng đầu. Sau đó vợ chồng Ải khai phá tiếp các cánh đồng Mường Lò, Mường Than và Mường Tấc để làm ruộng cấy. Sáng nhỏ mạ ở Mường Thanh về cấy ở Mường Tấc, Mường Lò. Một lần Ải đang cấy ở Mường Lò thấy trâu ăn mạ ở Mường Thanh, Ải lấy luôn nắm xôi đang cầm trên tay ném đuổi trâu, nắm xôi đó rơi xuống xã Xam Mứn thành Pu Khau Chỉ (núi xôi nướng). Sau Ải lấy đá ném tiếp, đất đá vụn rơi xuống bản Khoa xã Tường Phù thành Pu Hin Khinh (Núi đá rơi).

- Địa danh Quang Huy

Quang Huy là xã miền núi, thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Nằm trong lòng chảo thuộc cánh đồng Mường Tấc ở phía tây bắc của huyện Phù Yên. Tọa độ địa lý từ 21⁰18'10" vĩ độ bắc đến 104⁰38'43" kinh độ đông. Phía bắc giáp xã Suối Tọ; phía đông giáp các xã Mường Thái, Huy Thượng, Huy Tân; phía tây giáp xã Huy Bắc, xã Suối Tọ; phía nam giáp thị trấn Phù Yên, xã Huy Hạ, xã Huy Tân.

Xã có đôi núi cao, có lòng chảo rộng, được phân thành 02 dạng địa hình chính. Địa hình núi cao (các bản Suối Ngang, Suối Ó, bản Gióng, bản Suối Gióng) nằm ở phía tây bắc của xã giáp xã Suối Tọ, với độ cao trung bình 800 - 1000 m. Địa hình bằng phẳng, gồm các bản khu vực trung tâm xã, giáp với thị trấn Phù Yên và xã Huy Tân, có độ cao trung bình 150 - 200 m so với mặt nước biển.

Xã có di tích đình Chu ở bản Chiềng, là nơi thờ thần, thánh và những nhân vật được thần thánh hoá của cả vùng Mường Tấc ngày xưa (*Phù Yên ngày nay*).

Đồng bào còn lưu giữ những trò chơi dân gian như ném còn, đánh yến, đu quay. Lễ hội dân gian được tổ chức ở xã là tết Xíp xí và tục làm vía của dân tộc Thái. Tết Xíp xí của dân tộc Thái có hai phần, phần mo - thờ cúng tổ tiên, nhớ công ơn người khai phá nương, lập bản và phần ăn uống, vui chơi văn hoá văn nghệ. Theo quan niệm của người Thái, cuộc sống nơi trần gian của con người được tổ tiên, thần sông, thần núi che chở nên họ rất coi trọng thờ cúng. Tập tục sinh hoạt và sản xuất là cơ sở hình thành nên quan niệm về tết Xíp xí (ngày 14 tháng 7 âm lịch). Đây là khoảng thời gian kết thúc vụ thu hoạch, công việc cấy cày cho vụ mùa mới xong, người nông dân thực hiện “quai khâu púng” (thả trâu vào rừng). Tết này ngoài việc mổ gà thờ cúng báo cáo tổ tiên, cúng cầu cho mọi người trong gia đình được mạnh khoẻ, mùa màng bội thu; cầu cho trâu khoẻ mạnh, có sức kéo cày làm ra nhiều hạt thóc cho chủ nhà. Sau khi cúng xong mọi người trong gia đình xum họp quây quần bên nhau để ăn cơm, trong mâm cơm phải có thịt vịt để “giải xúi” để cho cái xấu, cái hạn theo con vịt đó trôi đi (con vịt là giống nước, dòng nước sẽ cuốn trôi đi hết những rủi ro và khó khăn), cầu những may mắn tốt đẹp sẽ đến với mọi người trong gia đình.

Tục làm vía có từ lâu đời, tổ chức trong gia đình có người ốm hoặc người sắp đi xa (đi học, đi làm...), làm thôi nôi cho em bé mới sinh tròn một tháng, hay trong gia đình có người sắp chết... Tùy theo từng hoàn cảnh, thời gian mà tổ chức làm vía cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh gia đình để sắm lễ thờ cúng (*không bắt buộc gia đình nào làm vía cũng phải giống nhau*). Nhưng nhất thiết phải có gà thắp hương, báo cáo tổ tiên về việc làm vía, mời thầy mo về cúng để trừ tà, trừ ma, cầu cái tốt, may mắn, đuổi những cái xấu đi. Mọi thành viên trong gia đình sẽ được thầy mo buộc chỉ cổ tay, mọi người đến dự làm vía sẽ được chúc những lời may mắn, tốt đẹp. Làm vía thực chất là việc anh em họ hàng động viên, khích lệ người được làm vía để

họ phấn chấn, vui vẻ vượt qua những tai ương trong cuộc sống, là cách cộng đồng thể hiện sự quan tâm đến một cá nhân nào đó theo tinh thần “mọi người vì một người”. Gạt đi những hủ tục còn ít nhiều rơi rớt, phần tốt đẹp của phong tục này chính là sự cố kết cộng đồng, buổi làm vía là nơi mọi người gặp nhau, chuyện trò, thắt chặt hơn tình cảm anh em, tình cảm xóm giềng.

- Địa danh Tân Lang

Xã Tân Lang nằm ở phía đông bắc của huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 600m. Tọa độ địa lý từ 21^o16'10" vĩ độ bắc đến 104^o46'11" kinh độ đông. Phía nam giáp xã Mường Do, xã Mường Lang; phía tây giáp xã Huy Thượng, xã Huy Tân; phía bắc giáp xã Mường Cơi, xã Thượng Bằng La (huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái); phía đông giáp xã Kim Thượng (huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ) .

Có Hang Vàng ở bản Mỏ là điểm du lịch, theo truyền thuyết trước kia nhân dân địa phương thường gọi là hang Bản Mỏ. Sau khi xuất hiện con suối Vàng xuyên qua hang, hang có tên gọi là Hang Vàng. Hang Vàng không chỉ là nơi thờ cúng, cầu may, cầu phúc cho bản làng mà còn là nơi trai gái đến tụ tập, vui chơi, hát giao duyên kết bạn.

Người dân trong xã còn lưu giữ những trò chơi dân gian như ném còn, đu quay, kéo co. Đặc biệt là xã có lễ hội Khai hạ được phục dựng và tổ chức năm 2013 tại bản Mỏ. Lễ hội gồm: Phần lễ tổ chức ngày 07 tháng Giêng (âm lịch), ông mo dẫn đầu, tiếp theo là nhân dân bản Mỏ đội mâm ngũ quả, cờ phướn, đánh chiêng, trống từ bản tiến vào hang Vàng. Ông mo khấn thần hang, thần núi, trời đất, tổ tiên cho phép dân bản được tổ chức lễ hội Khai hạ cầu cho mùa màng tươi tốt, con người khỏe mạnh. Bản chọn một người đàn ông khỏe mạnh, kinh tế khá giả có uy tín cày mấy đường cày mở đầu cho một năm làm ăn, lao động sản xuất của bản được may mắn. Mọi người đi lễ hội vào thắp hương cầu lộc, cầu tài năm mới gặp được nhiều may mắn. Tiếp

đó là phần hội gồm các chương trình giao lưu văn nghệ, múa hát; các trò chơi dân gian như đánh đu, đánh đuồng, ném còn do Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, Hội Nông dân tổ chức. Kết thúc lễ hội tổ chức liên hoan tại bản. Thời gian tổ chức lễ hội 01 ngày.

- Địa danh Huy Tân

Huy Tân là xã miền núi, thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ở vị trí phía đông nam của huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 300 m. Tọa độ địa lý từ 21⁰14'36" vĩ độ bắc đến 104⁰41'17" kinh độ đông. Phía đông giáp xã Tân Lang; phía tây giáp xã Quang Huy, xã Huy Hạ; phía nam giáp xã Huy Hạ; phía bắc giáp xã Huy Thượng.

Trên địa bàn xã có miếu Bản Giáo. Miếu thờ Chúa bản làng, thờ trời đất được nhân dân tôn sùng.

Đồng bào còn lưu giữ những trò chơi dân gian như ném còn, đu quay, đánh yến, đánh quay.

Lễ hội Mọi của dân tộc Mường, được huyện khôi phục, dựng lại tại xã năm 2012. Cứ mỗi độ xuân về, khi mọi việc đồng áng đã kết thúc, người dân ở vựa lúa Mường Tấc lại tổ chức lễ hội Mọi (khoảng mừng 5 Tết) cầu cho mọi người khỏe mạnh, mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, bản mường no ấm, đoàn kết vượt qua khó khăn, giúp nhau xây dựng cuộc sống ngày một tốt hơn. Lễ hội Mọi là dịp để người dân được giao lưu, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, làm giàu chính đáng, nuôi dạy con cái trưởng thành và động viên nhau xây dựng bản mường ngày một tốt hơn. Các con nuôi cảm ơn thầy Mọi đã chữa bệnh cứu người mang lại hạnh phúc cho mọi nhà bằng những cây thuốc nam gia truyền.

Lễ hội Mọi gồm phần lễ và phần hội được tổ chức đan xen nhau. Phần lễ do thầy Mọi và các con hầu đảm nhiệm. Phần hội có sự hướng dẫn của thầy Mọi và sự tham gia của các con nuôi, bà con dân bản. Lễ hội Mọi

diễn ra trong thời gian một ngày. Từ sáng sớm, thầy Mọi và các con hầu đã chuẩn bị các mâm lễ cúng. Vào lễ, thầy Mọi dùng lời hát đang, hát ví truyền thống của người Mường mời tổ tiên Mọi từ trên trời xuống trần gian, sau đó mời tổ tiên bên nội, tổ tiên bên ngoại, thần thổ địa, thần sông, thần núi cùng với tổ Mọi về hưởng lễ, hương hoa, phù hộ cho con cháu, bản mường khỏe mạnh, làm ăn phát đạt. Sau khi cúng xong tổ Mọi, các con nuôi mang các mâm lễ đến để dâng lên tạ ơn thầy Mọi, thầy Mọi tiếp tục làm lễ cầu cho các con nuôi của mình khỏe mạnh, gia đình hạnh phúc, ăn nên làm ra. Cúng mời tổ Mọi và cầu phúc cho các con nuôi xong, thầy Mọi và các con hầu chuyển sang múa Mọi. Các điệu múa được thể hiện trong lễ hội Mọi bao gồm múa xòe, múa khăn, múa trâu, múa kiếm, múa trồng bông dệt vải ... Các điệu múa này vừa thể hiện tập quán truyền thống, vừa thể hiện các lễ nghi nông nghiệp. Các con hầu đổ các ống tre xuống và gõ vào nhau, thổi khèn bè tạo nên nhạc rộn ràng cho các điệu múa. Vừa múa, bà Mọi vừa đi vòng quanh các con nuôi và bà con dân bản, bà dùng khăn quàng vào cổ mọi người để mời bà con dân bản vào cùng múa với thầy Mọi và các con hầu. Điệu múa Mọi của người Mường vừa uyển chuyển, nhịp nhàng, vừa mạnh mẽ, say sưa. Càng về trưa thì số lượng người múa càng đông, tiếng nhạc càng rộn ràng. Sau thời gian nghỉ ăn trưa, buổi chiều các điệu múa lại được tiếp tục. Cùng các trò chơi được diễn ra như ném còn, kéo co, đánh chuyền, nhảy lò cò, chơi bi, đánh quay, chơi ô ăn quan, nhảy dây, đánh yến... Các trò chơi dân gian diễn ra hào hứng, vui vẻ, thu hút được mọi lứa tuổi cùng tham dự. Sau một ngày, lễ hội kết thúc bằng điệu múa trâu tiễn tổ tiên thầy Mọi về trời. Điệu múa phải thể hiện thật dẻo, thật khéo để mong đến ngày này sang năm còn mời tổ Mọi xuống trần gian dạy con cháu tập múa, làm nương, làm ruộng. Sau đó, thầy Mọi tổ chức một bữa cơm đoàn kết mời các con hầu, các con nuôi và bà con dân bản.

- Địa danh Huy Bắc

Huy Bắc là xã miền núi, nằm phía tây nam của huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 250m. Tọa độ địa lý từ 21⁰15'45" vĩ độ bắc đến 104⁰36'14" kinh độ đông. Phía bắc giáp xã Quang Huy, xã Suối Tọ ; phía đông giáp thị trấn Phù Yên; phía nam giáp xã Huy Hạ, xã Gia Phù; phía tây giáp xã Suối Tọ.

Xã có suối Tọ, suối Làng chảy qua địa bàn với lưu lượng nước tương đối lớn. Đây là nguồn nước chính phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất trong xã, ngoài ra còn một số khe suối nhỏ. Có 3 đập thủy lợi: Phai Làng, Dèm Thượng và Tọ Thượng. Đồng bào các dân tộc còn lưu giữ những trò chơi dân gian như kéo co, đẩy gậy, ném còn, đánh đu. Lễ hội dân gian được tổ chức ở xã là lễ hội Xíp xí được tổ chức vào ngày 14 tháng 7 âm lịch hàng năm của dân tộc Thái trắng. Đồng bào các dân tộc ưa thích đàn hát dân ca. Đồng bào các dân tộc theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, ông bà. Xã còn có tục mời thầy mo đến cúng khi có công việc. Xã có các ông mo Tân, mo Vinh, mo Mông, mo Nhao, mo Lai, mo Óng, mo Úng, mo Ủa.

Đồng bào còn lưu truyền những kinh nghiệm trong đời sống như kinh nghiệm chọn đất làm nương phải là đất màu mỡ, ít đá sỏi. Bảo quản hạt giống chọn giống tốt, phơi thật khô cho vào sọt, bịt kín và để trên gác bếp để tránh mối mọt. Kinh nghiệm làm thủy lợi nhỏ để sản xuất và lấy nước sinh hoạt dẫn nước từ khe núi bằng máng tre, nứa.

Đồng bào có phong tục tổ chức đầy tháng cho con; hôn nhân phải qua 2 bên tìm hiểu rồi cưới. Khi có người chết có ông mo đến cúng, làm vía buộc chỉ tay cho con cháu người đã mất; sau khi chôn cất làm lễ 49 ngày, lễ 100 ngày và lễ tròn năm tùy theo hoàn cảnh gia đình. Có tập quán làm bậc thang lên, xuống phải làm lễ để gia chủ làm ăn phát tài, bậc cầu thang chắn thì kinh tế gia đình không phát triển, sau khi khánh thành nhà làm lễ tân gia phải

chọn ngày, giờ tốt hợp tuổi chủ nhà.

- Địa danh Tường Phù

Tường Phù là xã miền núi, thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ở vị trí phía tây của huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 250m. Tọa độ địa lý từ 21⁰10'10'' vĩ độ bắc đến 104⁰38'20'' kinh độ đông. Phía đông giáp xã Huy Hạ, xã Huy Tường; phía tây giáp xã Gia Phù ; phía nam giáp xã Tường Thượng; phía bắc giáp xã Huy Bắc, xã Huy Hạ.

Xã Tường Phù có đèo Ba Khỏ, là 3 đèo nối tiếp nhau nằm trên quốc lộ 37, trước kia 3 đèo này cũng có tên gọi như bao đèo khác, nhưng khi đổ bê tông làm đường qua 3 đèo rất gian nan và khổ cực nên được đặt tên là đèo Ba Khỏ. Có đóc Nàng Han, theo truyền thuyết ngày xưa khi đất nước còn giặc ngoại xâm, Nàng Han đã đóng giả là nam giới đứng lên thống lĩnh quân chống giặc ngoại xâm. Trên đường đi qua đóc khát nước, bà đã dùng chân xuống uống nước suối Tắc ở ngay chân đóc, khi bà cúi đầu xuống uống nước không may hai dải yếm của bà bị tuột ra bà bị phát hiện là phụ nữ nên bà bị chặt đầu, sau đó thi thể của bà được chôn cất trên đóc, từ đó có tên gọi là đóc Nàng Han.

Đồng bào còn lưu giữ những trò chơi dân gian như ném còn, đu quay, thường tổ chức vào các dịp lễ tết. Đồng bào còn lưu giữ phong tục tập quán như các nghi thức theo vòng đời của từng dân tộc khi chào đời, lễ đầy tháng, đầy năm, tuổi trưởng thành, việc hôn nhân (tìm hiểu, cưới xin), khi chết (tang ma, chôn cất) được thực hiện theo hương ước và pháp luật. Chọn đất, chọn ngày dựng nhà, chọn hướng tốt theo tuổi của chủ nhà.

- Địa danh Suối Bau

Xã Suối Bau thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ở phía nam của huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 500 m. Tọa độ địa lý từ 21⁰11'20'' vĩ độ bắc đến 104⁰32'28'' kinh độ đông. Phía đông giáp xã

Gia Phù, phía tây giáp xã Hồng Ngài, xã Phiêng Ban (huyện Bắc Yên), xã Sập Xa; phía nam giáp xã Sập Xa, xã Kim Bon ; phía bắc giáp xã Suối Tọ. Xã có núi Luông, núi Suối Giành và các suối chính như Suối Sập, Suối Nhọt, Suối Lìn, Suối Chà và một số suối nhỏ như Suối Giàng, Suối Hiền.

Hàng năm, đồng bào tổ chức lễ hội Nào sông, lễ hội “Cầu mùa” vào tháng 3, cầu cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Lễ hội Nào sông của dân tộc Mông là hoạt động mang tính cộng đồng, cứ sau một năm làm ăn, đồng bào Mông tổ chức lễ hội cầu mùa để cùng trao đổi kinh nghiệm, chúc nhau sang năm mới làm ăn phát đạt, mạnh khỏe, chăn nuôi phát triển. Đồng thời tổ chức cúng lễ để xua tan những điều rủi ro, không yên lành trong làng, bản mà họ đang làm ăn sinh sống và tổ chức lễ đón rước những điều lành, phát tài phát lộc trong năm mới. Con trai Mông phải biết thổi khèn, là nét đẹp trong văn hóa dân tộc Mông. Trong xã có khoảng 20 người thổi khèn Mông hay thường tổ chức vào các dịp lễ, tết, đám cưới. Đồng bào ở xã còn giữ được những trò chơi dân gian như ném pao, đánh quay, kéo co.

Đồng bào các dân tộc ở xã theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Đồng bào thường truyền cho nhau kinh nghiệm trong đời sống, sản xuất như kinh nghiệm chọn đất làm ruộng cấy lúa nước, học theo kinh nghiệm của người Kinh ở miền xuôi, bảo quản giống bằng cách để trên gác bếp phòng chống mối mọt. Làm thủy lợi, làm máng dẫn nước từ trên núi về phục vụ sinh hoạt và sản xuất; làm cống nhỏ thoát nước vào mùa mưa, lũ.

Người dân xã Suối Bau chủ yếu theo phong tục tập quán của người Mông. Lễ ban phước lành cho con trẻ (Sò cá dỉnh), đưa trẻ khi sinh ra được 03 ngày, gia đình mời anh em, bạn bè thân thiết đến ăn cơm và đặt tên con, không tổ chức lễ đầy tháng như các dân tộc khác. Nhà của người Mông chủ yếu là nhà đất, kiến trúc mái thấp, thường làm 3 gian (gian giữa thờ tổ tiên, gian nhỏ làm bếp, gian lớn để ở. Chọn ngày, giờ tốt và làm thủ tục cúng bái

để dựng nhà, cất nóc.

- Địa danh Tường Thượng

Tường Thượng là xã miền núi, thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ở phía nam của huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 300m. Tọa độ địa lý từ 21⁰10'35" vĩ độ bắc đến 104⁰37'49" kinh độ đông. Phía bắc giáp các xã Huy Tường, Gia Phù, Tường Phù; phía nam giáp xã Tường Hạ; phía đông giáp xã Tường Tiên; phía tây giáp xã Kim Bon, xã Suối Bau .

Xã có các di tích khảo cổ như: Di chỉ Bản Cải được phát hiện năm 1974, thuộc xã Tường Thượng. Mái đá rộng 6m, sâu 4m, hướng tây nam. Hiện vật tìm thấy là 8 công cụ ghè đẽo bằng cuội thô sơ. Niên đại sớm hơn văn hóa khảo cổ học Hòa Bình. Di chỉ Bản Chượp được phát hiện năm 1974, tại xã Tường Thượng. Mái đá rộng 8 m, sâu 4 m, hướng tây nam. Tầng văn hóa rộng 0,90 m, chứa nhiều vỏ ốc và cuội, có những mảnh gốm cổ. Hiện vật có sáu công cụ chặt, hai công cụ nạo. Niên đại sớm hơn văn hóa khảo cổ học Hòa Bình.

Đồng bào các dân tộc ở xã theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Người dân còn truyền cho nhau những kinh nghiệm về sản xuất, đời sống như kinh nghiệm chọn đất làm nương phải là đất màu mỡ, ít đá sỏi. Bảo quản hạt giống chọn giống tốt, phơi thật khô cho vào sọt, bịt kín và để trên gác bếp để tránh mối mọt. Kinh nghiệm làm thủy lợi nhỏ để sản xuất và lấy nước sinh hoạt dẫn nước từ khe núi bằng máng tre, nứa.

Đồng bào còn giữ phong tục tập quán như tổ chức đầy tháng cho con. Hôn nhân phải qua 2 bên tìm hiểu rồi cưới theo quy định mới. Khi có người chết, đám ma phải có ông mo, sau khi chôn cất làm lễ 49 ngày, lễ 100 ngày và lễ tròn năm tùy theo hoàn cảnh gia đình. Tập quán, kinh nghiệm làm nhà ở chọn đất, vật liệu tốt, bậc thang lên, xuống phải làm lễ để gia chủ làm ăn phát tài, bậc cầu thang chắn thì kinh tế gia đình không phát triển, sau khi

khánh thành nhà làm lễ tân gia phải chọn ngày, giờ tốt hợp tuổi chủ nhà.

- Địa danh Kim Bon

Kim Bon là xã vùng cao, thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ở phía nam huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 1.143,4 m. Tọa độ địa lý từ 21^{07'21''} vĩ độ bắc đến 104^{036'52''} kinh độ đông. Phía bắc giáp xã Suối Bau; phía nam giáp xã Bắc Phong; phía đông giáp các xã Tường Thượng, Tường Phong, Tường Hạ, Tường Tiến; phía tây giáp xã Sập Xa, xã Đá Đỏ.

Đồng bào còn lưu giữ những trò chơi dân gian phổ biến như ném pao, đánh quay. Những lễ hội dân gian như lễ giã bánh dày, bắn nỏ, bắn cung. Đồng bào Mông còn giữ được nét văn hóa độc đáo là trong dịp họp mặt gia đình thường có nói chuyện ở bếp lửa để truyền dạy kinh nghiệm sản xuất, răn dạy cháu con làm việc tốt, tránh điều xấu.

Đồng bào các dân tộc trong xã yêu thích các điệu hát dân ca của dân tộc mình như hát giao duyên của người Mông, hát múa của người Dao. Đồng bào có kinh nghiệm chọn đất, làm ruộng cấy lúa nước, chọn và bảo quản hạt giống (lúa, ngô, sắn, khoai...), kinh nghiệm bảo quản lúa có kho lúa riêng của người Dao, để gác bếp của người Mông. Kinh nghiệm làm thủy lợi nhỏ để lấy nước sản xuất của người Mông, người Dao.

Phong tục tập quán có lễ chào đời của người Dao, con trai 02 ngày là khai sinh vào sổ gia đình, 7-9 tuổi làm lễ cấp sắc, tổ chức cưới khi được hai bên gia đình nhất trí. Người Mông tổ chức lễ đầy tháng cho con khi đủ tháng; khi lớn tuổi bố mẹ, anh em tổ chức đi bắt vợ cho con, do vậy có những trường hợp bắt vợ cận huyết thống, tảo hôn. Tập quán, kinh nghiệm làm nhà ở của từng dân tộc chọn đất, chọn vật liệu, ngày động thổ, cất nóc, tân gia.... Chọn ngày tốt để dựng nhà, người hợp tuổi chủ nhà để cất nóc nhà.

- Địa danh Mường Bang

Xã Mường Bang thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ở vị trí phía đông nam huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 700 m. Tọa độ địa lý từ 21⁰7'2" vĩ độ bắc đến 104⁰49'7" kinh độ đông. Phía đông giáp xã Đồng Nghê, huyện Đà Bắc và xã Xuân Sơn huyện Tân Sơn, tỉnh Hoà Bình. Phía tây giáp xã Tường Phong, Tân Phong. Phía nam giáp xã Nam Phong. Phía bắc giáp xã Mường Do.

Xã có các hang đẹp như hang Khoáng, hang Tàu, hang Diêm, hang Ua. Đồng bào các dân tộc còn lưu giữ những trò chơi dân gian phổ biến như ném còn, ném yến, ném pao, kéo co, đánh quay thường tổ chức vào dịp lễ tết. Người dân trong xã có những câu truyện truyền miệng như Nàng Looc, Nàng Thơm, răn dạy cháu con làm việc tốt. Xã có 9 đội văn nghệ, mỗi bản có 01 đội hoạt động giao lưu nhân các ngày lễ, tết, sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương.

Đồng bào có phong tục thờ cúng tổ tiên, mời thầy cúng khi có việc trọng. Những thầy cúng có tiếng ở xã có các ông Phùng Đức Tấn ở bản Sọc, Phùng Văn Chung ở bản Chùng, Hà Văn Ngữ ở bản Bang.

Đồng bào còn lưu truyền những kinh nghiệm trong sản xuất, đời sống như kinh nghiệm chọn đất làm nương phải là đất màu mỡ, ít đá sỏi, chọn nơi thung lũng thì hoa màu sẽ tốt hơn. Bảo quản hạt giống chọn giống tốt, phơi thật khô cho vào sọt, bịt kín và để trên gác bếp để tránh mối mọt. Kinh nghiệm làm thủy lợi nhỏ để sản xuất và lấy nước sinh hoạt dẫn nước từ khe núi bằng máng tre, nứa.

- Địa danh Bắc Phong

Xã Bắc Phong thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Ở phía nam của huyện Phù Yên. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 600 - 800 m. Tọa độ địa lý từ 21⁰03'40" vĩ độ bắc đến 104⁰39'8" kinh độ đông. Phía bắc giáp xã Kim Bon; phía nam giáp xã Quy hương, xã Tân Hợp (huyện Mộc Châu);

phía đông giáp xã Tân Phong ; phía tây giáp xã Đá Đỏ.

Xã có bia Đá Phở ở bản Đá Phở. Năm 1432, Sau khi dẹp xong cuộc phản loạn do Đèo Cát Hãn, một tù trưởng người Thái trắng có thế lực ở phủ An Tây cầm đầu, Lê Lợi cùng các tướng lĩnh xuôi thuyền theo sông Đà về kinh đô Thăng Long. Đến gần bến Vạn, nhà vua ngự giá để ngắm cảnh non nước sơn thủy hữu tình vùng sông Đà. Cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ, nhà vua có viết một bài thơ ngũ ngôn và cho tạc vào vách đá nơi đó (*nay thuộc bản Đá Phở, xã Bắc Phong*) để ca ngợi chiến công dẹp giặc, đề cao vai trò vị trí của triều đình và ngầm răn đe các phân tử có ý định nổi loạn chống lại triều đình... Năm 1983, bia Đá Phở được chuyển về lưu giữ tại Phòng Văn hoá Thông tin huyện Phù Yên.

Người dân Bắc Phong còn lưu giữ những trò chơi dân gian như ném còn, kéo co, đẩy gậy và ưa thích đang Mừng, hát ví. Đồng bào xã Bắc Phong có kinh nghiệm dân gian về đoán thời tiết là khi có hiện tượng kiến chuyên tổ thì có mưa kéo dài. Người Dao có phong tục cấp sắc (lập tịch). Theo vòng đời tổ chức lễ đầy tháng, đặt tên cho con. Cưới xin theo phong tục tập quán của người Mừng, nhà trai phải mang rượu, gạo, thịt đến nhà gái làm cỗ cưới, nhà gái chuẩn bị chăn đệm mang sang nhà trai. Kinh nghiệm chọn đất màu mỡ, ít sỏi đá để trồng trọt; bảo quản giống thủ công bằng cách chọn hạt giống tốt, phơi khô, để gác bếp cho vụ sau; làm cỏ, bón phân xanh, phân hoá học cho cây sinh trưởng và phát triển. Kinh nghiệm làm thủy lợi dẫn nước từ các khe suối bằng ống, máng tre, nứa để phục vụ sinh hoạt; khai hoang ruộng lúa. Chọn gỗ tốt, chắc chắn, ngày, giờ và hướng tốt để dựng nhà hợp với tuổi của chủ nhà, bậc thang phải lẻ để chủ nhà làm kinh tế phát tài. Sau kháng thành nhà tổ chức tân gia lên nhà mới.

- Địa danh Bản Cù

KLu: Con trâu

Tương truyền rằng (một dị bản khác về nguồn gốc của Tết “Xíp Xí”): Hàng năm sau khi cày cấy xong (tháng 7 âm lịch), nhân dân tổ chức tết. Tuy nhiên năm đó, người lớn quên để phần cho trẻ em đi chăn trâu. Sau khi thả trâu vào lũng chúng về nhà không còn cơm thịt để ăn. Do đó, lũ trẻ rủ nhau bỏ đi mang theo toàn bộ trâu tụ tập tại đồi Co Khổng, rồi khuôn đá đắp lũy xây thành để ở riêng phản đối. Người lớn thuyết phục chúng cũng không chịu về. Chỉ sau khi người lớn cam kết hàng năm vào ngày 14/7 âm lịch (tức ngày Xíp Xí) sẽ tổ chức tết riêng cho chúng thì chúng mới chịu giải tán mang trâu về. Do đó, Tết Xíp Xí còn gọi là tết dành cho trẻ em. Trong ngày lễ này mỗi đứa trẻ sẽ được người lớn chuẩn bị riêng cho một con gà (được gọi là gà O “Cây tắc”) và con trâu là loài vật được mời ăn cơm đỏ, cơm đen để tỏ lòng biết ơn của con người đối với sự vất vả cày kéo của trâu trong trồng cấy.

3.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

3.3.1. Ý nghĩa của địa danh nói chung, địa danh hành chính huyện Phù Yên nói riêng rất đa dạng. Khảo sát nghĩa của địa danh hành chính huyện Phù Yên cho thấy, chúng chỉ ra hoặc phản ánh đặc điểm của vùng đất này như : địa hình kiến tạo của đối tượng; chất lượng kiến tạo, hình dáng cấu trúc; chỉ màu sắc, mùi vị của đối tượng; chỉ tên gọi các loại động thực vật có liên quan tới đối tượng; chỉ phương hướng, vị trí, đặc điểm, tính chất, màu sắc, động thực vật; phản ánh tâm lý, nguyện vọng của con người dành cho quê hương, cho cuộc sống cũng được thể hiện rõ nét.

3.2.2. Phù Yên là địa bàn sinh sống chủ yếu của đồng bào các dân tộc Thái, Mường, Mông, Dao... nhìn chung họ chưa có sự hiểu biết nhiều về địa lý, ngôn ngữ nên họ định danh cho các đối tượng xung quanh bằng cách riêng của mình. Đó là cách định danh theo lối trực quan, cụ thể, sinh động và gọi tên đối tượng một cách dân dã, đơn giản bằng việc phản ánh những đặc điểm,

tính chất hoặc những mối liên hệ với các đối tượng, sự vật, hiện tượng xung quanh (định danh theo các yếu tố thuần Việt). Trong đó, hệ động thực vật phong phú của được phản ánh nhiều và rõ nét nhất trong địa danh. Vì vậy, các địa danh này đều được hiểu theo nghĩa tường minh, biểu đạt cụ thể nên hay xuất hiện ở địa danh tự nhiên.

3.2.3. Phù Yên là mảnh đất ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử hào hùng, nên địa danh cũng có mối quan hệ chặt chẽ với lịch sử văn hóa của địa phương.

KẾT LUẬN

Qua khảo sát đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của địa danh huyện Phù Yên, tỉnh Sơn la, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

1. Làm nên chuyên ngành địa danh học, địa danh trở thành mối quan tâm rất sớm của các nhà nghiên cứu từ các góc độ khác nhau. Từ góc độ ngôn ngữ học, địa danh được xem xét ở các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, thậm chí từ góc độ phong cách học.

2. Là một vùng đất cộng cư của nhiều dân tộc, theo đó, các địa danh cũng gắn với nguồn gốc của các ngôn ngữ. Ở huyện Phù Yên có hai loại địa danh nổi lên là: Các địa danh hoàn toàn bằng tiếng Việt và địa danh gốc Thái.

Các địa danh được cấu tạo bằng yếu tố Hán Việt chiếm số lượng rất ít. Thông thường, yếu tố Hán Việt mang lại nghĩa hàm ý cho các địa danh xã, còn các yếu tố thuần Việt và các yếu tố thuộc ngôn ngữ dân tộc Thái tập trung ở các địa danh bản lại biểu đạt tính trực quan sinh động khi phản ánh tính chất, đặc điểm của đối tượng địa lý và những sự vật, hiện tượng có liên quan tới đối tượng địa lý ấy.

3. Địa danh huyện Phù Yên cũng bao gồm 2 thành tố: Thành tố chung A và thành tố riêng B. Điểm nổi bật trong đặc điểm cấu tạo địa danh hành chính huyện Phù Yên là phương thức chuyển hoá (chủ yếu là chuyển hoá từ địa danh địa hình tự nhiên vào địa danh hành chính). Phương thức này đã tạo nên một số lượng lớn các từ ghép và cụm từ chính phụ trong địa danh. Ngoài ra, các yếu tố trong địa danh còn quan hệ với nhau theo quan hệ đẳng lập và quan hệ chủ vị.

4. Nhìn chung các địa danh huyện Phù Yên cũng như các địa danh khác đều mang tính lý do. Trong quá trình định danh địa danh, người Phù Yên chủ yếu lựa chọn dựa vào những đặc trưng dễ nhận thấy và vốn có của các đối tượng địa lý, nhất là các đối tượng thuộc địa hình tự nhiên để làm cơ sở cho

việc định danh. Nên các địa danh nơi đây phản ánh bức tranh cảnh quan về động thực vật cũng như yếu tố tâm lí, nguyện vọng của con người nơi đây rất đậm nét. Các loại thông tin, các phương diện của hiện thực đều được lưu trữ và phản ánh trong ý nghĩa của địa danh. Tất cả những ý nghĩa mà các yếu tố trong địa danh phản ánh đều phù hợp với hiện thực một bức tranh về địa hình, một thực tế lao động, sinh sống và đấu tranh mà con người Phù Yên đã trải qua. Nhiều địa danh gắn với những câu chuyện, những huyền thoại về những anh hùng dân tộc về mảnh đất Phù Hoa.

Qua việc tìm hiểu về địa danh hành chính huyện Phù Yên chúng ta đã phần nào thấy được những nét riêng trong cách định danh, trong cấu tạo cũng như đặc điểm về ngôn ngữ văn hóa của mảnh đất này./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Văn hóa thông tin, H.
2. Đào Duy Anh (2008), *Hán Việt từ điển*, Nxb Khoa học xã hội, H.
3. Nguyễn Văn Ân (1997), *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945-1975*, Nxb Văn hóa thông tin, H.
4. Nguyễn Văn Ân (1993) – *Địa danh Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H.
5. Nguyễn Văn Ân (2003), *Một số vấn đề về địa danh Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
6. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Phù Yên (2001), *Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Yên (tập 1)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
7. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Phù Yên (2007), *Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Yên (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
8. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2002), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La (tập 1)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
9. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2003), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La (tập 2)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
10. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2005), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La (tập 3)*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
11. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (2006), *Ngữ pháp tiếng việt (tập 1)*, Nxb Giáo dục, H.
12. Diệp Quang Ban (2006), *Ngữ pháp tiếng việt (tập 2)*, Nxb Giáo dục, H.
13. Nguyễn Huy Cận (2005), *Những hướng nghiên cứu mới của Việt ngữ học và cách tiếp cận liên ngành*, Nguồn : HtT.P://ngonngu.net
14. Nguyễn Tài Căn (1975), *Từ loại trong danh từ tiếng việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, H.

15. Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb Giáo dục, H.
16. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
17. Đỗ Hữu Châu (1997), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
18. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, H.
19. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
20. Đỗ Hữu Châu (2005), *Tìm hiểu văn hóa ngôn ngữ*, in trong ‘Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 2’ Nxb Giáo dục, H, tr. 846-867.
21. Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, (phương ngữ khoa học), Nxb Khoa học xã hội, H.
22. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
23. Hoàng Thị Châu (2007), *Địa danh nước ngoài trên bản đồ thế giới : khái niệm, thuật ngữ và phương thức nhập nội địa danh*, HtT.P://ngonngu.net
24. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghệ, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
25. Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Nxb phương Đông, H.
26. Trần Văn Dũng (2005), *Những đặc điểm chính địa danh Dak Lăk*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Vinh, Nghệ An.
27. Nguyễn Dược, Trung Hải (2001), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.
26. Trần Trí Dõi (2005), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa thông tin, H.
28. Trần Trí Dõi (2011), *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh – lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt – Mường*, Nxb Đại học Quốc gia, H.

29. Phạm Đức Dương (2000), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, H.
30. Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
31. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh – trường ĐHKH XH&NV – trường đại học Sài Gòn – Báo Thanh Niên (2012), xây dựng chuẩn mực chính tả thống nhất trong nhà trường và trên các phương tiện truyền thông đại chúng, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia, 12/2012, thành phố Hồ Chí Minh.
32. Phan Xuân Đạm (2005), *Khảo sát các địa danh ở Nghệ An*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐH Vinh, Nghệ An.
33. Hữu Đạt (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, H.
34. Nguyễn Thiện Giáp (1986), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
35. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết (1997), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, H.
36. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
37. Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, H.
38. Lê Trung Hoa (2002), *Các phương pháp cơ bản trong việc nghiên cứu địa danh*, Tạp chí ngôn ngữ số 7, tr 8-11.
39. Lê Trung Hoa, tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học, Nxb Khoa học xã hội, chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
40. Lê Trung Hoa (2006), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H.
41. Nguyễn Khắc Huân (2003), *Bàn thêm về khái niệm tiếng có nghĩa – tiếng vô nghĩa trong tiếng Việt*, Tạp chí ngôn ngữ (7), tr43-54.
42. Vũ Bá Hùng (2000), *Tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc trên bình*

diện ngữ âm, Nxb Khoa học xã hội, H.

43. Đỗ Việt Hùng (2011), *Nghĩa của các tín hiệu ngôn ngữ (từ bình diện hệ thống đến hoạt động)*, Nxb Giáo dục Việt Nam, H.

44. Naftali Kadmon (2000), *Toponymy – The Lore, Laws and Language of Geographical Names*, Vantage Press Inc, New York.

45. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (2000), *Từ điển Mường – Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.

4.6 Nguyễn Văn Khang (2008), *Những vấn đề đặt ra về chuẩn hóa địa danh nước ngoài trong tiếng Việt hiện nay*, tạp chí địa chính (số 2/2008, tr.52-55), (số 3/2008, tr.44-47), (số 4/2008, tr.52-56).

47. Vũ Ngọc Khánh (biên soạn) (2000), *Chuyện kể địa danh Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, H.

48. Từ Thu Mai (2004), *Nghiên cứu địa danh tỉnh Quảng trị*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

49. Trương Thị My (2009), *Đặc điểm của các địa danh thuộc huyện Võ Nhai (Thái Nguyên) từ góc độ văn hóa*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ, Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên.

50. Ferdinand De Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, H.

51. Superanskaja A.V. (2002), *Địa danh là gì, Matxcova*, (Đinh Lan Hương dịch, Nguyễn Xuân Hòa hiệu đính), H.

52. Sir Alan Gardiner (1953), *The Theory of Proper Name*, Second edition, Oxford University Press, London – New York – Toronto.

53. John M. Anderson (2007), *The Grammar of Names*, Oxford University Press, New York.

54. Trần Thanh Tâm (1976), *Thử bàn về địa danh Việt Nam*, Nghiên cứu lịch sử 3/1976, tr.61-73 ; 4/1976, tr.63-68.

55. Tạ Văn Thông (1997), *Điểm qua một số địa danh Thái trên miền Tây Bắc*, Tạp chí ngôn ngữ và đời sống, (số 10/1997), tr.22-23.
56. Phạm Tất Thắng (1996), *Đặc điểm của lớp riêng chỉ người (chính danh) trong tiếng Việt*, luận án phó tiến sĩ, Viện Ngôn Ngữ Học Việt Nam.
57. Phạm Tất Thắng (2011), *Địa danh thành phố Đà Nẵng*, đề tài cấp bộ, Trường Đại học Huế.
58. Vương Toàn (2012), *Tiến tới chuẩn hóa cách viết địa danh ở tỉnh Sơn La*, Tạp chí ngôn ngữ, (số 4/2012), tr.8-16.
59. Nguyễn Đức Tôn, Trương Thị My (2009), *Thử tìm hiểu ý nghĩa địa danh Võ Nhai (Thái Nguyên)*, Tạp chí ngôn ngữ, (số 6/2009), tr.1-4.
60. Nguyễn Kiên Trường (1996), *Những đặc điểm chính địa danh Hải Phòng*, Luận án phó tiến sĩ Ngữ Văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, H.
61. Đinh Xuân Vịnh (2002), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Xưởng in Tin học và đời sống, H.
62. Hoàng Phê (chủ biên) (1992) – *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm từ điển ngôn ngữ, H.